Ký bởi: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 15.11.2016 17:07:06 +07:00

CB

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2183/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2016*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Đề án "Đẩy mạnh việc tham gia vào các thể chế tài chính - tiền tệ - ngân hàng khu vực và quốc tế"

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 10 tháng 4 năm 2013 của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng về Hội nhập quốc tế;

Căn cứ Nghị quyết số 31/NQ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 10 tháng 4 năm 2013 của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng về Hội nhập quốc tế;

Xét đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án "Đẩy mạnh việc tham gia vào các thể chế tài chính - tiền tệ - ngân hàng khu vực và quốc tế" (ban hành kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ: TH, KTN, KTTH, PL, Công báo;
- Lưu: VT, QHQT (3).HN 57

THỦ TƯỚNG

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Nguyễn Xuân Phúc

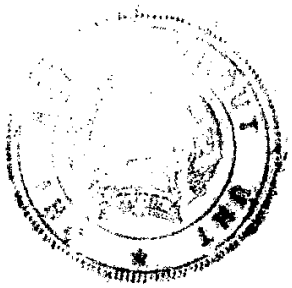

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN
Đẩy mạnh việc tham gia vào các thể chế tài chính - tiền tệ - ngân hàng khu vực và quốc tế

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2183/QĐ-TTg ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

Trong quá trình phát triển kinh tế xã hội (KT - XH), xóa đói giảm nghèo và đổi mới của nước ta trong suốt 30 năm vừa qua, các thể chế tài chính tiền tệ ngân hàng khu vực và quốc tế (TCTCNHQT) đã đồng hành và có nhiều đóng góp lớn. Trong đó, Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Nhóm Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc cung cấp nguồn vốn ưu đãi để hỗ trợ phát triển cho Việt Nam, hỗ trợ xây dựng thể chế, phát triển cơ sở hạ tầng, đổi mới y tế, giáo dục, cải thiện và bảo vệ môi trường... Đồng thời, các TCTCNHQT đã đóng vai trò khơi thông, thu hút, điều phối hiệu quả các nguồn lực hỗ trợ của các nhà tài trợ đa phương và song phương khác, qua đó giúp Việt Nam huy động được nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi rất lớn để tài trợ cho các chương trình phát triển KT - XH quốc gia.

Trong bối cảnh hiện nay, việc tăng cường tham gia vào các TCTCNHQT vừa là nhu cầu vừa là yêu cầu đối với Việt Nam xuất phát từ nhiều yếu tố. Từ góc độ quốc tế, thế giới đang chứng kiến xu thế gia tăng toàn cầu hóa, khu vực hóa cũng như sự phụ thuộc ngày càng lớn giữa các nền kinh tế, trong đó, các TCTCNHQT đóng vai trò quan trọng trong việc giải quyết các vấn đề phát triển của toàn cầu, khu vực và mỗi quốc gia. Về phía quốc gia, mặc dù Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu trong xóa đói giảm nghèo, phát triển KT - XH, và đã trở thành quốc gia thu nhập trung bình nhưng con đường phát triển phía trước của Việt Nam vẫn còn nhiều thách thức, rào cản, nút thắt cần phải giải quyết để có thể vượt qua bẫy thu nhập trung bình, củng cố nền tảng KT - XH và đảm bảo phát triển bền vững trong dài hạn. Bên cạnh đó, Chiến lược Phát triển KT - XH giai đoạn 2011 - 2020 đã đề ra nhiều mục tiêu cao, hướng tới hiện thực hóa các Mục tiêu Thiên niên kỷ. Điều này đòi hỏi phải tiếp tục huy động được nguồn lực hỗ trợ lớn của các TCTCNHQT nhằm giải quyết được những thách thức và thực hiện thành công những mục tiêu đã đề ra.

Ngoài ra, các TCTCNHQT đang trong quá trình cải cách quản trị điều hành theo hướng nâng cao vai trò, vị thế, tiếng nói của các nền kinh tế mới nổi, trong đó bao gồm cả Việt Nam. Đây là cơ hội lớn ta cần nắm bắt để nâng

cao hình ảnh, uy tín đối với cộng đồng quốc tế, hướng tới vai trò trở thành nhà tài trợ cho các TCTCNHQT trong tương lai, đảm bảo quyền và lợi ích của Việt Nam. Đồng thời, Việt Nam đã được thụ hưởng rất lớn từ sự hỗ trợ của các TCTCNHQT trong thời gian qua, do vậy, với những thành công đạt được trong phát triển KT - XH và với vị thế đã có nhiều thay đổi, đã đến lúc Việt Nam cần có trách nhiệm với cộng đồng quốc tế, tham gia sâu hơn cùng với các nước giải quyết các vấn đề chung của khu vực và thế giới.

Tinh thần chỉ đạo mới của Đảng về hội nhập quốc tế từ Đại hội XI của Đảng đã đề ra chủ trương "chủ động, tích cực hội nhập quốc tế" và đã được cụ thể hóa bằng Nghị quyết 22-NQ/TW ngày 10/4/2013 của Bộ Chính trị về Hội nhập quốc tế. Để triển khai thực hiện Nghị quyết này, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 31/NQ-CP ngày 13/5/2014, với Chương trình hành động nhằm tăng cường tham gia vào các thể chế tài chính tiền tệ ngân hàng khu vực và quốc tế và coi đây là một trong những nhiệm vụ quan trọng trong tiến trình hội nhập đến năm 2020, tầm nhìn 2030. Quan điểm này đã được khẳng định tại Chiến lược Phát triển KT - XH 2011 - 2020 trong đó nhấn mạnh chủ trương hội nhập trong thời kỳ này là: "mở rộng quan hệ đối ngoại, chủ động hội nhập, nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế".

Với các yếu tố bên trong và bên ngoài như nêu trên, đây là thời điểm thích hợp để Việt Nam phải có kế hoạch và cách thức tiếp cận mới để tăng cường tham gia vào các TCTCNHQT trong giai đoạn tới nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển KT - XH, cũng như yêu cầu nâng cao vị thế, hình ảnh của Việt Nam trên trường quốc tế, thực hiện tinh thần Nghị quyết 22 của Đảng chủ động, tích cực hội nhập quốc tế.

Đề án được xây dựng trên cơ sở:

- Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm 2011 - 2020.

- Chiến lược nợ công và nợ nước ngoài của quốc gia giai đoạn 2011 - 2020 và tầm nhìn 2030.

- Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2016 - 2020.

- Tiếp thu những ý kiến đóng góp và khuyến nghị của các bộ ngành liên quan trong quá trình xây dựng Đề án.

Nội dung của Đề án gồm 3 phần chính:

- Phần I: Tổng quan sự tham gia của Việt Nam vào các thể chế tài chính tiền tệ ngân hàng quốc tế.

- Phần II: Tăng cường tham gia vào các thể chế tài chính tiền tệ ngân hàng quốc tế đến năm 2020, tầm nhìn 2030.

- Phần III: Tổ chức thực hiện.

Kế hoạch hành động thực hiện Đề án đến năm 2020, tầm nhìn 2030 là một bộ phận cấu thành của Đề án.

Phần I
TỔNG QUAN VỀ SỰ THAM GIA CỦA VIỆT NAM VÀO CÁC TCTCNHQT

1. Đánh giá quá trình Việt Nam tham gia vào các TCTCNHQT

Hiện nay, Việt Nam đang là thành viên của 6 TCTCNHQT, bao gồm: Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), Ngân hàng Đầu tư Quốc tế (IIB), Ngân hàng Hợp tác Kinh tế Quốc tế (IBEC) và mới đây nhất là Ngân hàng Đầu tư cơ sở hạ tầng Châu Á (AIIB) với tư cách thành viên sáng lập. Tổng quan về 6 TCTCNHQT này cũng như hiện trạng tham gia của Việt Nam vào các thể chế nêu trên được trình bày chi tiết tại phần Phụ lục của Đề án. Sau đây, Đề án sẽ tập trung vào việc đánh giá hiệu quả tham gia của Việt Nam vào các TCTCNHQT và từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm thành công cũng như những tồn tại mà Việt Nam cần nỗ lực hơn nữa để vượt qua nhằm đẩy mạnh quá trình và hiệu quả tham gia vào các thể chế này. Việc đánh giá quá trình tham gia của Việt Nam vào các TCTCNHQT được chia làm hai giai đoạn chính, trước và sau năm 1993 khi các TCTCNHQT IMF/WB nối lại quan hệ tín dụng với Việt Nam.

a) Giai đoạn 1977 - 1993

Ngay sau giải phóng và thống nhất đất nước, vào năm 1976, Việt Nam đã tiếp quản vị trí hội viên của IMF, WB và ADB từ Chính quyền Sài Gòn cũ đến năm 1977, Việt Nam đã trở thành hội viên của Ngân hàng Đầu tư Quốc tế (IIB) và Ngân hàng Hợp tác Kinh tế Quốc tế (IBEC), là hai tổ chức được thành lập trong khối các nước xã hội chủ nghĩa (Hội đồng tương trợ kinh tế - khối SEV) nhằm hỗ trợ kinh tế, giao thương và thanh toán giữa các nước này.

Thời kỳ đầu, sau khi tiếp quản chân hội viên tại IMF, WB và ADB vào năm 1976 cũng như gia nhập IIB, IBEC vào 1977, Việt Nam được xếp vào nhóm các nước nghèo và nằm trong diện hưởng các nguồn vốn ưu đãi, hỗ trợ phát triển của các tổ chức này. Ngay sau khi tiếp quản vai trò hội viên, Chính phủ Việt Nam đã nhận được một loạt các khoản vay hỗ trợ ngân sách của IMF trị giá hơn 200 triệu SDR (khoảng gần 400 triệu USD tính theo tỷ giá hiện nay), giúp Chính phủ vượt qua những khó khăn ban đầu sau khi thống nhất đất nước, chưa có nguồn thu ngân sách đáng kể. Cùng thời gian này, WB đã nhanh chóng cung cấp khoản vay đầu tiên trị giá 60 triệu USD hỗ trợ phát triển nông nghiệp. Sau đó, IMF, WB và các tổ chức khác đã có các hỗ trợ về vốn và tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật cho Việt Nam để xây dựng và tái thiết đất nước, khắc phục hậu quả sau chiến tranh kéo dài.

Tuy nhiên, đến năm 1985, IMF, WB và ADB đã ngừng cho Việt Nam vay do Việt Nam không hoàn trả được các nghĩa vụ nợ. Mặc dù vậy, vai trò hội viên của Việt Nam tại các tổ chức này vẫn được duy trì thông qua việc trao đổi các đoàn đánh giá kinh tế và hỗ trợ kỹ thuật nhằm giúp Việt Nam từng bước cải cách thể chế cho công cuộc phát triển kinh tế.

b) Giai đoạn 1993 - nay

Năm 1993 đánh dấu bước ngoặt quan trọng của Việt Nam trong quan hệ với các TCTCNHQT. Chính phủ Việt Nam, thông qua cơ quan đại diện là Ngân hàng Nhà nước (NHNN) và cơ chế khoản vay bắc cầu đã xử lý các khoản nợ tồn đọng với IMF, WB và các chủ nợ khác thời kỳ trước 1985 trong khuôn khổ xử lý nợ Câu lạc bộ Paris và Câu lạc bộ London, nhanh chóng khôi phục quyền vay vốn ở các tổ chức này.

Trong hơn 20 năm qua kể từ năm 1993, cùng với nỗ lực của Chính phủ Việt Nam trong quá trình phát triển KT - XH, xóa đói giảm nghèo và đạt được vị thế của nước thu nhập trung bình thấp, các TCTCNHQT đã có nhiều đóng góp nổi bật và ý nghĩa to lớn như: Khơi thông, cung cấp và điều phối các nguồn vốn quốc tế cho Việt Nam; đồng hành và ủng hộ Việt Nam trong quá trình phát triển KT - XH; hỗ trợ cải cách cơ chế chính sách, thể chế và tư vấn chính sách; hỗ trợ xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng KT - XH; và chuyển giao công nghệ và hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực.

- Khơi thông, cung cấp và điều phối quan hệ tín dụng quốc tế

Bên cạnh việc xử lý nợ quá hạn của Việt Nam với WB, IMF và các chủ nợ khác cũng như nối lại quan hệ của các tổ chức này với Việt Nam, ngay tại Hội nghị bàn tròn về viện trợ cho Việt Nam tổ chức tại Paris năm 1993 do WB khởi xướng và chủ trì, WB/IMF đã chủ trì và thuyết phục các nhà tài trợ cho Việt Nam vay 1,8 tỷ USD để phục hồi nền kinh tế. Sau đó, cùng với việc khôi phục lại quan hệ tín dụng bình thường với Việt Nam và giúp Việt Nam gỡ bỏ nút thắt, khơi thông dòng vốn tín dụng quốc tế và vốn ODA cho Việt Nam, các TCTCNHQT đã luôn đóng vai trò đầu tàu, đồng hành và điều phối các nguồn tín dụng quốc tế, góp phần quan trọng hỗ trợ Việt Nam thực hiện thành công các chiến lược, kế hoạch và chương trình phát triển KT- XH.

Trong hơn 20 năm qua kể từ năm 1993, thực hiện đường lối hội nhập và chủ trương phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước, dưới sự hỗ trợ của các TCTCNHQT, ta đã tích cực huy động nguồn lực phát triển lớn từ các nhà tài trợ song phương và đa phương cho các chương trình phát triển kinh tế, xã hội trong từng thời kỳ, trong đó số tiền từ các TCTCNHQT lên tới 34,54 tỷ USD, chiếm 39% tổng số hơn 90 tỷ USD vốn ODA của các nhà tài trợ cho Việt Nam (bình quân đạt hơn 4 tỷ USD/năm trong suốt 20 năm qua). Việt Nam luôn là một trong những nước nhận được hỗ trợ lớn nhất của WB và ADB.

Bên cạnh đó, các TCTCNHQT đã tích cực phối hợp với Chính phủ Việt Nam tổ chức thành công các Hội nghị Tư vấn các nhà Tài trợ trước đây, và nay là Diễn đàn Đối tác Phát triển nhằm giúp Chính phủ hoàn thiện cơ chế, thể chế chính sách, đồng thời huy động được nguồn lực hỗ trợ của cộng đồng quốc tế cho các chương trình phát triển KT - XH từng thời kỳ. Sự thay đổi về hình thức hợp tác này thể hiện sự thay đổi về chất trong quan hệ của Việt Nam với các TCTCNHQT, chuyển dần từ quan hệ vay mượn sang đối tác và đối thoại, trong đó vai trò làm chủ và tinh thần chủ động của Việt Nam đã được nâng cao. Cơ chế hợp tác chặt chẽ và hiệu quả này đã giúp đưa nguồn lực về vốn, kinh nghiệm và chuyên môn quý giá của các TCTCNHQT và các nhà tài trợ song phương và đa phương khác đến những lĩnh vực ngành, nghề, vùng miền có vai trò quan trọng chiến lược, phù hợp với mục tiêu hỗ trợ của các nhà tài trợ cũng như chương trình mục tiêu quốc gia của Chính phủ Việt Nam.

Bảng 1: Số liệu các khoản vay IMF dành cho Việt Nam

(Đơn vị: Triệu USD)

Tên khoản vay	Ngày ký kết	Khoản vay cam kết	Khoản giải ngân
1. Chuyển đổi hệ thống (STF)	06/10/1993	34	34
2. Dự phòng (SBA)	06/10/1993	157	118
3. Điều chỉnh cơ cấu mở rộng (ESAF)	11/11/1994	535	360
4. Tăng trưởng và Xóa đói Giảm nghèo (PRGF)	13/04/2001	368	158,8
Tổng cộng		**1.094**	**670,8**

- Cải cách cơ cấu, thể chế và tư vấn chính sách

IMF và WB là tổ chức đi đầu trong việc tài trợ cho các chương trình tái cơ cấu, cải cách thể chế, chính sách ở Việt Nam. Trong thời kỳ từ 1993 - 2000, các khoản vay chương trình mà IMF và WB thực hiện đã hỗ trợ cho Chính phủ Việt Nam thực hiện các chương trình cải cách kinh tế, cải cách khu vực công với sự hỗ trợ cả từ tài chính và tư vấn chính sách đi kèm đã giúp Chính phủ Việt Nam đẩy nhanh các chương trình cải cách cơ cấu kinh tế, hướng tới mục tiêu xóa đói giảm nghèo, cải thiện môi trường kinh tế vĩ mô và thể chế, giúp tạo tiền đề cho các chương trình phát triển kinh tế trong thời kỳ tiếp theo. Có thể kể tên một số chương trình khoản vay có dấu ấn trong thời kỳ này như Khoản vay chuyển đổi hệ thống (STF-1993), Khoản vay điều chỉnh cơ cấu mở rộng (ESAF–1994) của IMF, Chương trình điều chỉnh cơ cấu kinh tế của WB (SAC-1 và SAC-2, 1994-1996).

Giai đoạn sau khủng hoảng tài chính Châu Á 97-98, IMF/WB đã đi đầu trong việc hỗ trợ Việt Nam đẩy mạnh cải cách và tái cơ cấu nền kinh tế, phù hợp với nấc thang phát triển, định hướng, chiến lược, ưu tiên của Chính phủ trong từng thời kỳ thông qua các Chương trình Tăng trưởng và Giảm nghèo

(PRGF) của IMF, chuỗi 10 Chương trình Tín dụng Hỗ trợ Giảm nghèo (PRSC), Chương trình Cải cách Đầu tư công (PIR), và chuỗi 03 Chương trình nâng cao năng lực cạnh tranh và quản lý kinh tế (EMCC). Thông qua các chương trình này, các TCTCNHQT đã tạo và duy trì động lực cải cách cho Việt Nam, đồng thời cung cấp nguồn lực tài chính và kinh nghiệm, tư vấn chính sách cho Chính phủ trong quá trình thực hiện, triển khai các chương trình cải cách. Sự phát triển về hình thức, nội dung của các chương trình tín dụng nêu trên cho thấy sự thay đổi về chất của nền kinh tế Việt Nam qua thời gian, từ những hành động/yêu cầu cải cách cơ cấu cơ bản từ WB/IMF trong ESAF, SAC sang sự chủ động đối thoại chính sách của Việt Nam với các TCTCNHQT trong các chương trình PRSC, PIR, EMCC nhằm nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế trong tiến trình hội nhập và mở cửa.

Bên cạnh các chương trình cải cách cơ cấu, các TCTCNHQT đã tích cực tham gia vào các chương trình xây dựng thể chế, xây dựng quy định pháp luật, tăng cường năng lực cho các cơ quan Chính phủ Việt Nam thông qua các đoàn hỗ trợ kỹ thuật (HTKT) trong các lĩnh vực quản lý kinh tế, thống kê, quản lý tài chính tiền tệ, đưa vào áp dụng tại Việt Nam các kinh nghiệm và thông lệ quốc tế phù hợp với trình độ phát triển của từng thời kỳ, giúp dần từng bước xây dựng nền tảng kinh tế vĩ mô và định hướng phát triển, giúp cải thiện cơ sở hạ tầng kinh tế, xã hội và từng bước nâng cao đời sống của người dân.

Ngoài ra, sự hỗ trợ của các TCTCNHQT còn lồng ghép, đan xen các hình thức kết hợp giữa tín dụng với tư vấn chính sách trong các chương trình chính sách, chiến lược, kế hoạch phát triển ngành, qua đó góp phần đưa cơ chế chính sách đi vào đời sống.

Hình 1: Số lượng HTKT của IMF cho Việt Nam giai đoạn 1993 - 8/2016

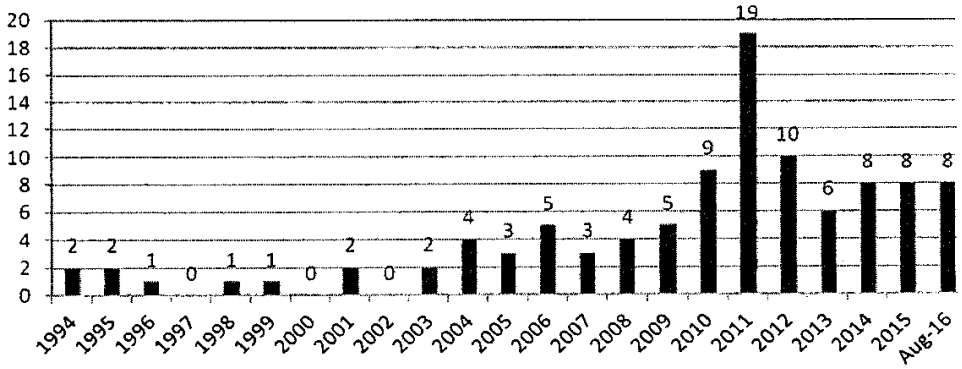

- Xây dựng cơ sở hạ tầng KT - XH

Nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các tổ chức tài chính quốc tế luôn đã được ưu tiên sử dụng để hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế và xã hội nhằm tạo điều kiện thu hút đầu tư, thương mại và đáp ứng với nhu cầu

phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Nguồn vốn này chiếm tỷ trọng đáng kể trong tổng ngân sách của Chính phủ hàng. Tỷ trọng vốn ODA và vốn vay ưu đãi so với vốn đầu tư từ ngân sách của Chính phủ cho các lĩnh vực này luôn ở mức cao: Năng lượng 19%; cấp thoát nước và phát triển đô thị 17%; giao thông vận tải 27%; y tế 20%; giáo dục và đào tạo 16%. Ngoài việc cung cấp nguồn tài chính để trực tiếp đầu tư, các tổ chức tài chính quốc tế còn cung cấp các hỗ trợ để tạo môi trường chính sách và thể chế cho khu vực tư nhân tham gia theo các hình thức Xây dựng - Vận hành - Chuyển giao (BOT), Xây dựng - Chuyển giao (BT), Hợp tác Công - tư (PPP)...

Các tuyến đường cao tốc huyết mạch của đất nước (như Quốc lộ 1A, cao tốc Đà Nẵng – Quảng Ngãi, cao tốc Nội Bài – Lào Cai, tuyến, cao tốc Giẻu Dây – Phan Thiết), giao thông đường thủy nội địa, đường sắt được cải tạo để từng bước đạt chuẩn quốc tế, góp phần đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế đất nước. 94% số xã đặc biệt khó khăn có đường ô tô đến trung tâm xã, và các tuyến đường liên tỉnh thành và giao thông nông thôn được nâng cấp nhằm phục vụ cho phát triển KT - XH ở địa phương và giải quyết các vấn đề về an toàn giao thông đường bộ. Nguồn điện và hệ thống đường dây, trạm phân phối, lưới điện truyền tải được cải tạo, nâng cấp để đảm bảo đáp ứng nhu cầu của người sử dụng. Công suất phát điện đã tăng gấp 2 vào năm 2010 so với năm 2005, qua đó đã góp phần cho 95% dân số được sử dụng lưới điện quốc gia, trong đó đặc biệt các hộ nghèo vùng nông thôn được sử dụng điện với chất lượng tốt và giá cả hợp lý hơn. Chính sách và thể chế ngành điện được từng bước hoàn thiện theo hướng hình thành thị trường sản xuất và cung cấp điện cạnh tranh. Diện mạo các đô thị lớn được nâng cấp, chỉnh trang đồng bộ, đảm bảo hệ thống cấp thoát nước và xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn ở các thành phố lớn và trung tâm các huyện, thị xã, góp phần tạo dựng các đô thị văn minh, lịch sự và phù hợp với xu thế phát triển xanh.

Công tác khám chữa bệnh tại hầu hết các địa phương vùng sâu, vùng xa được cải thiện vượt bậc, qua đó tăng cường khả năng tiếp cận của người dân với các dịch vụ y tế thiết yếu, góp phần nâng cao chất lượng và điều kiện sống của nhân dân, tăng tuổi thọ trung bình tăng từ 66 lên 72 tuổi. Các cấp học từ giáo dục mầm non đến đại học đều được tập trung hỗ trợ, qua đó đã góp phần nâng tỷ lệ nhập học của trẻ mầm non lên 85% vào năm 2016 để chuẩn bị tốt nhất cho trẻ trước khi vào lớp 1. Toàn bộ 36 tỉnh tham gia Chương trình giáo dục cho mọi người đã được nâng cấp cơ sở vật chất, đào tạo giáo viên và hoàn thiện giáo trình cho việc dạy và học cả ngày, xây dựng chương trình, đào tạo giáo viên để đảm bảo mang lại cho hàng trăm ngàn trẻ em từ lớp 1 đến lớp 5 được. Các trường Đại học Việt Đức, Đại học Việt Pháp và Đại học Việt - Nhật đã được đầu tư nâng cấp thành các trường chuẩn quốc tế để đào tạo cho hàng chục ngàn sinh viên mỗi năm, góp phần tăng chất lượng giáo dục đại học cho Việt Nam.

Bên cạnh đó, sự hỗ trợ của các TCTCNHQT được đánh giá cao trong việc phát triển cơ sở hạ tầng tài chính, đặc biệt là phát triển hệ thống thanh toán và mạng lưới tài chính vi mô phục vụ thanh toán chuyển tiền trong cả nước, đáp ứng nhu cầu thanh toán, chuyển tiền và tài trợ vốn cho nền kinh tế (kể cả các khu vực vùng sâu vùng xa), qua đó góp phần nâng cao uy tín, lòng tin của các nhà tài trợ, nhà đầu tư, giúp thu hút đầu tư trực tiếp, gián tiếp nước ngoài cho phát triển kinh tế. Ngoài ra, thị trường tiền tệ, thị trường vốn và trái phiếu đã được hình thành với sự hỗ trợ tích cực của các TCTCNHQT giúp xây dựng hệ thống dịch vụ tài chính phục vụ cho phát triển kinh tế.

Bảng 2: Tổng tài trợ của WB cho Chính phủ Việt Nam giai đoạn 1993 - 2015

Lĩnh vực	Số dự án	Số vốn vay		Số vốn giải ngân	
		Giá trị (Triệu USD)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (Triệu USD)	Tỷ trọng (%)
Năng lượng	21	4.183,21	20,00%	3.166,00	22,0%
Nông nghiệp và Môi trường	40	3.529,00	17,0%	2.350,00	16,3%
Giao thông và Công nghệ thông tin	25	3.174,00	16,00%	1.961,00	13,6%
Hỗ trợ ngân sách và đầu tư công	18	3.160,00	16,00%	3.023,00	21,0%
Đô thị, cấp nước và môi trường	20	3.080,00	15,00%	1.616,00	11,2%
Tài chính ngân hàng	13	1.294,00	6,00%	1.132	7,9%
Giáo dục	15	1.213,00	6,00%	788,00	5,4%
Y tế và an sinh xã hội	11	727,00	4,00%	375,00	2,6%
Tổng	**163**	**20.361,00**	**100%**	**14.411,00**	

Bảng 3: Tổng tài trợ của ADB cho Chính phủ Việt Nam (bao gồm khoản vay, viện trợ và HTKT)

Lĩnh vực	Số lượng dự án/chương trình, hỗ trợ kỹ thuật, viện trợ không hoàn lại	Giá trị (triệu USD)	Tỷ trọng %
	1968 - 2015	**1968 - 2015**[1]	**1968 - 2015**
Nông nghiệp và tài nguyên thiên nhiên	95	1.573,40	10,35
Giáo dục	41	937,86	6,17
Năng lượng	53	2.703,55	17,78
Tài chính ngân hàng	52	809,64	5,33

[1]Bao gồm các khoản ADB cho vay chính phủ, trái quyền và các khoản hỗ trợ kỹ thuật, các khoản đồng tài trợ trong viện trợ không hoàn lại và hỗ trợ kỹ thuật.

Y tế và an sinh xã hội	36	489,72	3,22
Công nghiệp và thương mại	15	202,10	1,33
Khu vực công	83	1.622,81	10,67
Giao thông và Công nghệ thông tin	81	5.098,95	33,54
Cấp nước, hạ tầng và dịch vụ đô thị khác	51	1.609,97	10,59
Đa ngành	7	155,20	1,02
TỔNG	**514**	**15.203,20**	**100**

- Chuyển giao công nghệ và hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực

Qua các hoạt động tài trợ, hợp tác phát triển, các TCTCNHQT đã chuyển giao kiến thức, kinh nghiệm và chuyên môn cho các cán bộ đối tác Việt Nam trong nhiều lĩnh vực. Quá trình làm việc, tương tác của cán bộ quản lý nhà nước với các chuyên gia của các TCTCNHQT trong khuôn khổ các dự án hỗ trợ của các tổ chức này đã giúp các cán bộ nâng cao trình độ, tiếp thu kiến thức, học hỏi kinh nghiệm và cách thức, kỹ năng làm việc, từng bước nâng cao năng lực của cán bộ các bộ ngành và cơ quan Chính phủ.

Bên cạnh đó, hoạt động đào tạo, hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực luôn luôn là ưu tiên hàng đầu của các TCTCNHQT. Các hình thức xây dựng năng lực cho đối tác do các TCTCNHQT tổ chức gồm nhiều hình thức, từ việc tham gia vào các hoạt động, sáng kiến của các TCTCNHQT với tư cách hội viên cho đến việc cử đại diện sang các TCTCNHQT, cử cán bộ sang thực tập, đào tạo tại các tổ chức này nhằm tăng cường kiến thức, kinh nghiệm và hiểu biết về các vấn đề và thông lệ quốc tế, khai thác tốt vị thế, vai trò của Việt Nam.

Ngoài những đóng góp trên, hơn 20 năm qua, IMF, WB và ADB đã hỗ trợ Việt Nam xây dựng và thực hiện các chương trình đào tạo bằng nguồn vốn của các tổ chức này cho một số lượng lớn các cán bộ thuộc các cơ quan Chính phủ, góp phần nâng cao năng lực của lực lượng cán bộ của Việt Nam. Đa số các cuộc đào tạo của 3 tổ chức này thường qua hình thức đào tạo trung và ngắn hạn cả trong và ngoài nước, cũng như các cuộc hội thảo về rất nhiều chủ đề khác nhau. Chỉ xét riêng về đào tạo, đến nay IMF đã đào tạo cho hơn 1500 lượt cán bộ theo các chương trình ngắn hạn và dài hạn trong các lĩnh vực liên quan. Với số lượng đào tạo hàng năm tại các tổ chức quốc tế, các trường đại học lớn trên thế giới (bằng học bổng do các tổ chức quốc tế này cấp), số lượng các hội thảo, các khoá đào tạo mà các tổ chức này tổ chức hoặc phối hợp tổ chức cho các cán bộ Việt Nam và các lĩnh vực mà các khóa đào tạo đã đề cập đến, có thể thấy được sự cải thiện về kỹ năng và năng lực của đội ngũ cán bộ nhà nước trong hơn 20 năm qua có sự đóng góp không nhỏ của các tổ chức này.

Hình 2: Số lượng học viên Việt Nam tham gia đào tạo ngắn hạn của IMF giai đoạn 1993 - 2/2016

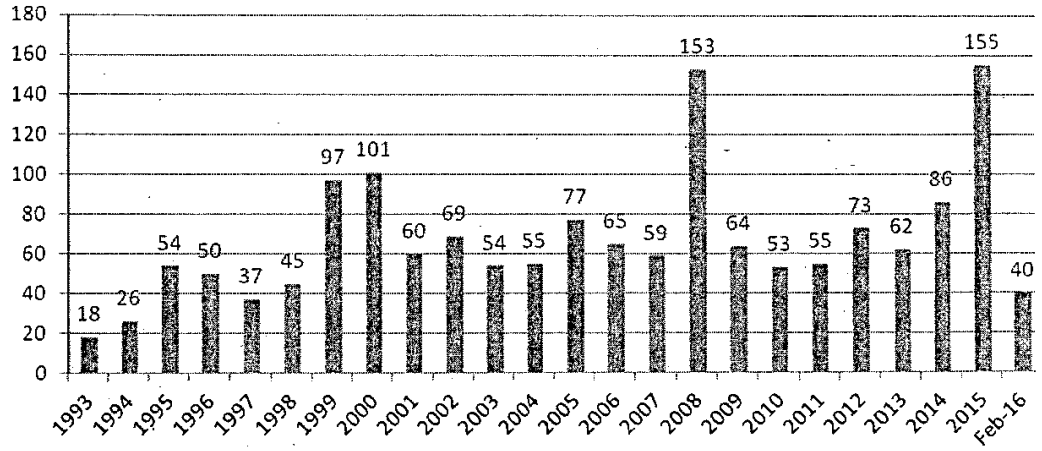

Như vậy, sau hơn 30 năm đổi mới và hơn 20 năm nối lại quan hệ tín dụng với 3 tổ chức quan trọng là IMF, WB và ADB, ta có thể khẳng định Việt Nam đã tham gia tích cực và hiệu quả vào các TCTCNHQT, phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh trong từng giai đoạn phát triển, đã phát huy và tranh thủ được tối đa nguồn lực và sự trợ giúp quý báu của cộng đồng quốc tế cho công cuộc phát triển kinh tế, xóa đói giảm nghèo, tạo nền tảng quan trọng cho quá trình mở cửa, hội nhập quốc tế và tiến đến mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Những thành tựu to lớn đạt được trong hai thập kỷ qua, đặc biệt là về xóa đói giảm nghèo và các mục tiêu thiên niên kỷ khác, đã được cộng đồng quốc tế ghi nhận. Để đạt được kết quả đó, nội lực và nỗ lực trong nước của Chính phủ và nhân dân Việt Nam là yếu tố then chốt, sự hỗ trợ quý báu của các TCTCNHQT và cộng đồng các nhà tài trợ quốc tế đóng vai trò quan trọng. Các TCTCNHQT không chỉ khơi thông nguồn vốn quốc tế, mang đến cho Việt Nam nguồn lực ưu đãi lớn, mà cả các kinh nghiệm, thông lệ và mô hình phát triển quốc tế, tư vấn chính sách cho cải cách cơ cấu, nâng cao năng lực thể chế, phát triển nguồn nhân lực, năng lực cạnh tranh, hoàn thiện môi trường pháp lý, xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng (cả phần cứng và phần mềm). Kết quả là đến nay, Việt Nam đã bước đầu tham gia vào Nhóm nước thu nhập trung bình và chuẩn bị bước vào thời kỳ phát triển mới với những cơ hội và thách thức mới.

2. Kinh nghiệm và bài học trong quá trình tham gia các TCTCNHQT

Sau hơn 20 năm tham gia các TCTCNHQT với vai trò là nước hội viên và quốc gia thụ hưởng hỗ trợ, với các kết quả và đóng góp của các TCTCNHQT như nêu trên cho công cuộc phát triển KT - XH của Việt Nam,

ta có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm thành công cần tiếp tục phát huy cũng như những vấn đề chưa làm được như mong muốn và cần đẩy mạnh hơn nữa trong giai đoạn tới, cụ thể như sau:

Thứ nhất, yếu tố quyết định đến sự thành công này là Việt Nam đã phát huy được vai trò làm chủ trong quan hệ với các TCTCNHQT. Để đạt được điều đó, ta đã chủ động, tích cực nghiên cứu, hiểu biết sâu về các TCTCNHQT cả về cơ chế, chính sách, các công cụ cho vay..., để từ đó kịp thời nắm bắt cơ hội, đưa ra các đề xuất, định hướng hợp tác với các TCTCNHQT nhằm huy động nguồn lực về vốn và tri thức cho phát triển KT - XH. Bên cạnh đó, Chính phủ Việt Nam và các TCTCNHQT đã linh hoạt điều chỉnh các quy trình, cơ chế, chính sách nhằm hài hóa hóa thủ tục, đáp ứng yêu cầu, hoàn cảnh và điều kiện cụ thể của mỗi bên để đảm bảo hiệu quả hỗ trợ cao nhất.

Thứ hai, đối thoại chính sách giữa Chính phủ Việt Nam và các TCTCNHQT luôn là kênh thông tin và phối hợp hiệu quả để giúp định hướng nguồn lực của cộng đồng quốc tế phù hợp với mục tiêu, ưu tiên trong các chiến lược, kế hoạch và chương trình phát triển KT - XH của Việt Nam, đảm bảo hiệu quả hỗ trợ cao nhất. Thông qua đó, cơ chế điều phối giữa Chính phủ với các TCTCNHQT cũng như giữa các nhà tài trợ quốc tế song phương và đa phương đã được thiết lập và tổ chức hiệu quả, tránh chồng chéo, trùng lắp. Từ đó các bên đã luôn lắng nghe, nâng cao hiểu biết, sự minh bạch và lòng tin lẫn nhau, và vị thế đối thoại của Việt Nam đã được nâng cao dần trong quan hệ hợp tác với các TCTCNHQT. Kết quả là điều này lại quay lại càng giúp phát huy vai trò làm chủ của Việt Nam, nâng cao năng lực xây dựng và hoạch định chính sách.

Các bài học kinh nghiệm và yếu tố thành công nói trên là kết quả của quá trình tích lũy lâu dài và rất khó khăn mới đạt được mà Việt Nam cần phải duy trì và tiếp tục phát huy trong giai đoạn tới. Đây cũng là yếu tố then chốt góp phần thành công trong việc: Huy động được nguồn lực rất lớn các TCTCNHQT, luôn là một trong những nước dẫn đầu về tiếp nhận hỗ trợ tài chính của các TCTCNHQT; sử dụng hiệu quả nguồn lực hỗ trợ phát triển và trở thành hình mẫu cho cộng đồng quốc tế về tiếp nhận và sử dụng hiệu quả nguồn hỗ trợ quốc tế được cộng đồng quốc tế ghi nhận. Mặc dù vậy, ta vẫn tự nhận thấy hiệu quả hấp thụ vốn của Việt Nam vẫn chưa cao được như mong muốn của các bên và có thể nâng cao hơn nữa, và vai trò và vị thế của Việt Nam tại các TCTCNHQT chưa tương xứng với tiềm năng do những nguyên nhân khách quan và chủ quan.

Thứ nhất, hiệu quả hấp thụ vốn vẫn còn hạn chế. Trước đây, tỷ lệ giải ngân của các nhà tài trợ lớn đạt thấp hơn so với trung bình của khu vực. Tuy nhiên, nhờ có sự chỉ đạo sát sao của Chính phủ, tỷ lệ giải ngân đã được cải thiện đáng kể. Ví dụ: Trước đây, tỷ lệ giải ngân của các khoản vốn vay WB

đạt thấp, khoảng 11 - 13% trong giai đoạn 2009 - 2011 (trong khi mức trung bình của khu vực là 15%). Đến năm 2015, tỷ lệ này đạt 20,6%, cao hơn mức trung bình 19% của khu vực. Mặc dù đã có nhiều cải thiện nhưng tỷ lệ giải ngân vẫn chưa đạt được kỳ vọng như mong muốn.

Nguyên nhân của vấn đề này một phần do chưa có chiến lược quy hoạch tổng thể về phân bổ vốn ưu tiên, công tác xây dựng và lập kế hoạch sử dụng vốn và điều phối giữa các nhà tài trợ còn chưa thực sự hiệu quả, quy trình thủ tục còn rườm rà, chưa được hài hòa hóa đầy đủ. Do vậy, tình trạng các dự án có thiết kế khá giống nhau và bị trùng lắp còn diễn ra. Bên cạnh đó, năng lực xây dựng, triển khai chương trình/dự án có hỗ trợ của nước ngoài còn hạn chế, không sát với thực tế dẫn đến ở nhiều dự án/chương trình, tiến độ không được đảm bảo, công tác quản lý ODA còn khó khăn do cán bộ phụ trách ODA còn làm việc theo chế độ kiêm nhiệm nên không chuyên tâm. Ngoài ra, nguồn vốn hỗ trợ còn phân tán, không đồng đều giữa các khu vực địa lý cho thấy việc phân bổ nguồn lực còn chưa hiệu quả, còn tình trạng chạy dự án và thiếu vắng chiến lược phát triển vùng miền, chiến lược phát triển các ngành nghề, lĩnh vực trong trung và dài hạn.

Thứ hai, trong bối cảnh thế và lực của Việt Nam đã có nhiều thay đổi, nên ta cần có tầm nhìn dài hạn và quá trình chuẩn bị lâu dài để sẵn sàng nắm bắt những cơ hội khi phát sinh khi tham gia các TCTCNHQT. Bên cạnh đó, như đề cập ở trên, trong hơn 20 năm qua, Việt Nam đã thụ hưởng rất nhiều từ sự hỗ trợ của các TCTCNHQT và giờ đây, với vị thế và tiềm lực cải thiện nhanh và mạnh trong thời gian gần đây, đã đến lúc Việt Nam cần chia sẻ trách nhiệm với cộng đồng quốc tế, tham gia sâu rộng hơn vào các vấn đề khu vực và toàn cầu, chung tay góp phần hỗ trợ các quốc gia kém phát triển hơn. Để làm được điều này, vai trò, vị thế, tiếng nói của Việt Nam tại các TCTCNHQT cần được nâng cao.

Thứ ba, vị thế góp vốn và quyền bỏ phiếu của Việt Nam nói chung tại các TCTCNHQT như IMF, WB và ADB còn ở mức khiêm tốn (Bảng 4), vì vậy, hiện diện chính thức của Việt Nam tại các tổ chức này rất thấp. Số người Việt Nam làm việc tại các TCTCNHQT rất nhỏ, chủ yếu tập trung ở văn phòng đại diện của các tổ chức này tại Việt Nam, số người Việt làm việc tại trụ sở chính của các tổ chức này và số cán bộ Việt Nam sang biệt phái, thực tập tại đây cũng rất ít. Điều này đã: Hạn chế sự tham gia của Việt Nam vào quá trình xây dựng chính sách, ra quyết định ở các tổ chức này; hạn chế khả năng bảo vệ quyền lợi quốc gia đối với các vấn đề quan trọng, nhất là trong bối cảnh các tổ chức như IMF, WB, ADB đều đang cải cách cơ cấu quản trị điều hành để cho phép các nước đang phát triển có vai trò, vị thế và tiếng nói lớn hơn. Nguyên nhân của tồn tại này một phần là do quy định của các TCTCNHQT này về việc vốn góp phải tương xứng với quy mô nền kinh tế cũng như khả năng đóng góp của Việt Nam còn hạn chế, chủ yếu tăng vốn góp bằng hình thức giấy nhận nợ.

Do vậy, trong thời gian tới với những thay đổi về thế và lực của Việt Nam như hiện nay, quan hệ của Việt Nam với các TCTCNHQT sẽ chuyển sang một bước ngoặt mới tương xứng với vai trò, vị thế mới của Việt Nam trong khu vực và trên thế giới. Từ những kinh nghiệm trên, có thể thấy, để có thể tham gia sâu hơn vào các TCTCNHQT, bên cạnh việc phát huy những điểm mạnh và khắc phục những điểm chưa làm được như nêu trên, ta cần: Sẵn sàng nắm bắt cơ hội ngay khi có thể; và có định hướng dài hạn và định vị được vai trò, vị thế của Việt Nam tại các TCTCNHQT để từ đó có bước chuẩn bị kỹ càng về con người và vốn để chuẩn bị sẵn sàng ngay khi cơ hội đến, tiến tới có những vị trí cao hơn tại các tổ chức quốc tế (về nhân sự) cũng như vị thế cao hơn tại các tổ chức này (vai trò nhà tài trợ), khai thác tối đa lợi ích từ việc tham gia các TCTCNHQT.

Bảng 4: Cổ phần và quyền bỏ phiếu của Việt Nam tại các TCTCNHQT

	Cổ phần	**Tỷ lệ phiếu bầu**	**Vị trí tại tổ chức** (về tỷ lệ nắm giữ cổ phần)
IMF	0,193% tổng khối lượng cổ phần (460,7 triệu SDR)	0,212% tổng số quyền bỏ phiếu	Đứng thứ 6/13 trong Nhóm Đông Nam Á
WB	0,18% tổng khối lượng cổ phần	0,2% tổng số quyền bỏ phiếu	Đứng thứ 5/11 trong Nhóm Đông Nam Á; Đứng thứ 62/188 nước hội viên
ADB	12.076 cổ phần (chiếm 0,341% tổng khối lượng cổ phần)	0,571% tổng số quyền bỏ phiếu	Đứng thứ 21 trong nhóm thành viên khu vực Châu Á; Đứng thứ 29/67 nước thành viên
IIB	0,36% tổng vốn điều lệ 1,21% tổng vốn điều lệ thực góp	1 phiếu bầu (Hoạt động theo nguyên tắc bình đẳng 1 phiếu/1 nước)	Đang sửa đổi Hiệp định và Điều lệ Ngân hàng: Chuyển từ nguyên tắc bình đẳng 1 phiếu bầu/1 nước sang cơ chế biểu quyết theo tỷ lệ góp vốn, quyền bỏ phiếu của Việt Nam sẽ bị ảnh hưởng đáng kể
IBEC	0,35% tổng vốn điều lệ 0,38% tổng vốn điều lệ thực góp	1 phiếu bầu (Hoạt động theo nguyên tắc bình đẳng 1 phiếu/1 nước)	
AIIB	0,6758% cổ phần	0,8372% quyền bỏ phiếu	

3. Định hướng trong thời gian tới

a) Bối cảnh trong nước và quốc tế

Thế giới đang chứng kiến nhiều thay đổi lớn trong kiến trúc hệ thống tài chính tiền tệ và thương mại quốc tế như: Sự ra đời của một loạt các TCTCNHQT mới như Ngân hàng Đầu tư Cơ sở Hạ tầng Châu Á (AIIB), Ngân hàng Phát triển mới (NDB) của Nhóm BRICS; các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế Bretton Woods (WB/IMF) đang cải cách mạnh mẽ về quản trị điều hành cũng như định hướng hoạt động; xu hướng hình thành các khu vực tự do hóa thương mại mới với việc ký kết hàng loạt các FTA và sự ra đời của FTA thế hệ mới như Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương (TPP)..... Xu hướng này sẽ vẫn tiếp tục diễn ra và thậm chí được đẩy mạnh hơn nữa trong thời gian tới. Bên cạnh đó, tình hình kinh tế các nước vẫn còn nhiều khó khăn, diễn biến phức tạp, khó lường, do đó hạn chế nguồn lực và khả năng đóng góp nguồn vốn ODA cho các TCTCNHQT.

Trong khi đó, bối cảnh mới hiện nay của Việt Nam là thế và lực của Việt Nam đến nay đã được cải thiện nhiều từ góc độ khu vực và thế giới so với giai đoạn trước đây. Đây là kết quả của quá trình cải cách, mở cửa hội nhập kinh tế quốc tế trong suốt 30 năm qua với nhiều thành tựu phát triển đã được cộng đồng quốc tế ghi nhận như Việt Nam đã chuyển sang vị thế nước có thu nhập trung bình, GDP bình quân đầu người năm 2015 đạt khoảng 2.300 USD và hướng tới mục tiêu đạt 3.000 USD vào năm 2020. Điều này đòi hỏi ta phải kịp thời thay đổi cách tiếp cận trong quan hệ với các TCTCNHQT để xứng tầm với vai trò và vị thế mới của Việt Nam. Quan hệ này cần được thúc đẩy một cách toàn diện trên tinh thần giữ vững độc lập, tự chủ, chủ quyền quốc gia, quan tâm xứng đáng đến vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế, đồng thời khai thác tối đa hiệu quả và khả năng hỗ trợ của các TCTCNHQT.

Trong bối cảnh đó, Đảng ta đã kịp thời đưa ra Nghị quyết 22-NQ/TW ngày 10/4/2013 trong đó nhấn mạnh tinh thần chủ động, tích cực trong hội nhập quốc tế nhằm tranh thủ, phát huy nguồn lực hỗ trợ từ bên ngoài cho công cuộc phát triển KT - XH trong nước. Dự thảo văn kiện Đại hội Đảng XII đã chỉ rõ yêu cầu cần "triển khai mạnh mẽ chiến lược chủ động và tích cực hội nhập quốc tế", đồng thời xác định hội nhập quốc tế là định hướng chiến lược để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, là sự nghiệp của toàn dân và của cả hệ thống chính trị, dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước. Hội nhập quốc tế trên cơ sở phát huy tối đa nội lực, tranh thủ ngoại lực; hội nhập kinh tế là trọng tâm, hội nhập các lĩnh vực khác từng bước mở rộng; nghiêm chỉnh tuân thủ các cam kết quốc tế đi đôi với chủ động, tích cực tham gia xây dựng, thực hiện các chuẩn mực chung bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc. Đảng cũng đưa ra định hướng cần nhận thức sâu sắc hơn yêu cầu giải quyết thoả đáng mối quan hệ giữa hội nhập quốc tế và giữ vững độc lập, tự chủ, chủ quyền quốc gia.

Mục tiêu phát triển 5 năm tới (2016 - 2020) của Việt Nam là phải phát triển nhanh hơn, bền vững hơn giai đoạn trước với 4 trụ cột: Tăng trưởng kinh tế cao hơn, bền vững hơn, từ 6,5% - 7%/năm trên nền tảng kinh tế vĩ mô ổn định (so với bình quân gần 6%/năm giai đoạn trước); phát triển văn hoá, bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội, đảm bảo an sinh, phúc lợi xã hội, cải thiện đời sống người dân, lấy con người là mục tiêu, là trung tâm của sự phát triển; bảo vệ và cải thiện môi trường sống; và bảo đảm môi trường hoà bình, ổn định, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Do đó, Chính phủ Việt Nam nhất quán thực hiện hiệu quả 03 đột phá chiến lược: (1) Tiếp tục hoàn thiện thể chế, đặc biệt là thể chế kinh tế thị trường và thể chế xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa; (2) Phát triển giáo dục - đào tạo, nhất là đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao theo yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế, gắn với ứng dụng khoa học - kỹ thuật tiên tiến, hiện đại; (3) Ban hành chính sách phù hợp trong huy động các nguồn lực, nhất là nguồn lực của xã hội, của tư nhân, nguồn lực trong nước và ngoài nước để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, tiên tiến, hiện đại.

Có thể thấy con đường phát triển phía trước của Việt Nam vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức cũng như nút thắt cần giải quyết để đảm bảo đáp ứng nhu cầu lớn về đầu tư phát triển KT - XH, phát triển bền vững trong dài hạn. Do vậy, Chính phủ Việt Nam sẽ tiếp tục đẩy mạnh cải cách, tái cơ cấu nền kinh tế, đặt trọng tâm vào các lĩnh vực đầu tư công, doanh nghiệp nhà nước và hệ thống tài chính ngân hàng, tiến tới áp dụng các chuẩn mực quốc tế. Điều này đòi hỏi ta không chỉ tăng cường năng lực xây dựng và hoạch định chính sách mà còn phải đẩy mạnh thu hút nguồn lực rất lớn trong giai đoạn tới về công nghệ, tri thức, kinh nghiệm quốc tế cũng như nguồn vốn hỗ trợ lớn từ cộng đồng các nhà tài trợ quốc tế trong khi tiềm lực và nguồn lực trong nước còn hạn chế, ngân sách đã đạt đến ngưỡng giới hạn cần cảnh báo.

Trong khi đó, xu hướng vốn ODA dành cho Việt Nam đang giảm dần và có thể kết thúc trong một vài năm tới khi các TCTCNHQT đã bắt đầu xem xét về việc đưa Việt Nam ra khỏi danh sách các nước vay vốn ODA và chuyển dần sang vay vốn ưu đãi trong bối cảnh Việt Nam đã trở thành nước có thu nhập trung bình từ năm 2010. Mới đây, IMF đã đưa Việt Nam ra khỏi danh sách các nước nghèo thuộc diện vay vốn của Quỹ Tín thác về xóa đói giảm nghèo (PRGT). Bên cạnh đó, điều kiện vay vốn từ các TCTCNHQT khác cho Việt Nam cũng tiến gần đến điều kiện thị trường hơn như nguồn vốn thông thường (OCR) của ADB, nguồn vốn Ngân hàng Tái thiết và Phát triển (IBRD) của WB. Các nhà tài trợ đa phương và song phương khác cũng sẽ bắt đầu thay đổi các điều kiện cho vay đối với Việt Nam, theo đó các nguồn vốn từ các nhà tài trợ sẽ không mang tính ưu đãi như trước đây, giảm dần và tiến tới chấm dứt các nguồn vốn giá rẻ và tăng dần các nguồn vốn theo điều kiện

thị trường. Việc này đòi hỏi Việt Nam phải có những điều chỉnh trong cách tiếp cận để huy động nguồn vốn với điều kiện ưu đãi nhất có thể nhằm đáp ứng nhu cầu đầu tư và phát triển KT - XH của mình.

Hộp 1: Nhu cầu vốn phát triển cơ sở hạ tầng Việt Nam

Theo báo cáo của WB về Đánh giá khung tài chính cho cơ sở hạ tầng địa phương Việt Nam, với mục tiêu GDP đạt 300 tỷ USD đến năm 2020, trong đó vốn cho phát triển cơ sở hạ tầng chiếm 10 - 11% thì ước tính mỗi năm Việt Nam cần khoảng 30 tỷ USD để đầu tư cho lĩnh vực này, chiếm nhiều nhất là hạ tầng giao thông, điện lực, thủy lợi... Tuy nhiên, vốn từ ngân sách nhà nước, vốn viện trợ phát triển (ODA), trái phiếu chính phủ, v.v... thường chỉ đáp ứng 50 - 60% nhu cầu. Các địa phương cũng gặp thiếu hụt trầm trọng nguồn vốn để đầu tư cơ sở hạ tầng như TP Hồ Chí Minh (59%), Quảng Nam (34%) và Quảng Ninh (88%).

b) Định hướng thời gian tới

Việt Nam cần tìm kiếm và đa dạng hóa nguồn lực hỗ trợ về tài chính, về công nghệ kỹ thuật để đảm bảo nguồn lực cho nhu cầu và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, đón đầu các cơ hội mới sẽ được mở ra trong tương lai thông qua nhiều khuôn khổ hợp tác. Việc ký kết 14 FTA đa phương và song phương với 55 quốc gia có nền kinh tế phát triển, trong đó có 15 nước G20, thiết lập quan hệ thương mại với hầu hết các quốc gia trên thế giới đã mở ra cơ hội phát triển mới, tạo tiền đề cho đột phá về tăng trưởng sản xuất, chế tạo trong nước, chuẩn bị cho việc gia nhập sâu rộng hơn vào kinh tế thế giới. Việc tăng cường tham gia các TCTCNHQT sẽ có tác động hỗ trợ việc triển khai các Hiệp định thương mại tự do cũng như các khuôn khổ hợp tác khác mà Việt Nam đã tham gia, qua đó giúp nâng cao vị thế và bảo vệ lợi ích của Việt Nam trong các vấn đề quốc tế.

Đẩy mạnh tham gia vào các TCTCNHQT có thể được thực hiện thông qua các công cụ, hình thức hỗ trợ khác của các tổ chức này bên cạnh nguồn vốn ODA, ví dụ như tài trợ dự án, đầu tư vào khu vực tư nhân theo điều kiện thị trường hay các cơ chế giải quyết tranh chấp trong đầu tư của ICSID (Trung tâm giải quyết mâu thuẫn đầu tư), các công cụ bảo lãnh của MIGA (Cơ quan bảo lãnh đầu tư đa biên) của WB. Đây đều là các nguồn lực và cơ chế phòng vệ cần có cho Việt Nam trong quá trình phát triển kinh tế, đầu tư, thương mại với các đối tác quốc tế.

Bên cạnh đó, Việt Nam cần có các biện pháp chiến lược nhằm tăng cường vị thế tiếng nói, hiện diện của Việt Nam tại các TCTCNHQT để tương xứng và đúng với vai trò và tầm ảnh hưởng của Việt Nam hiện nay và hướng tới trở thành nhà tài trợ trong tương lai. Kinh nghiệm của Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ, hay các nước như Thái Lan, Singapore, In-đô-nê-xia, là các nước trong

khối ASEAN, cho thấy họ đã có những chiến lược và bước chuẩn bị dài để có thể trở thành nhà tài trợ của các TCTCNHQT như hiện nay. Vì vậy, Việt Nam cần nâng cao quyền bỏ phiếu bằng cách tham gia đầy đủ vào các đợt tăng vốn của các TCTCNHQT, đầu tư và chuẩn bị tốt về nguồn lực tài chính, con người và có chiến lược, kế hoạch và lộ trình dài hạn cấp quốc gia về tăng cường đưa người Việt Nam vào các TCTCNHQT. Ngoài ra, Chính phủ cần xây dựng chính sách khuyến khích sinh viên, cán bộ trẻ học tập, làm việc, thực tập nước ngoài, đặc biệt tại các tổ chức quốc tế nhằm phát triển kiến thức, chuyên môn và kinh nghiệm làm việc trong môi trường quốc tế.

Kết quả của hơn 20 năm hợp tác với các TCTCNHQT đã đưa mối quan hệ, kinh nghiệm và thành công của Việt Nam với các tổ chức này trở thành hình mẫu phát triển, cải cách và xóa đói giảm nghèo cũng như sử dụng hiệu quả các nguồn vốn hỗ trợ phát triển. Qua nhiều diễn đàn và báo cáo, các TCTCNHQT đều đánh giá cao hiệu quả sử dụng vốn hỗ trợ của Việt Nam và muốn được đưa hình mẫu này nhân rộng ra khu vực và thế giới để khẳng định vai trò, đóng góp của các tổ chức này trong tiến trình phát triển toàn cầu nói chung, phát huy vị thế và ảnh hưởng của các TCTCNHQT trên toàn thế giới. Do đó, Việt Nam cần phát huy lợi thế quan trọng này để lan tỏa bài học kinh nghiệm thành công của mình, qua đó góp phần nâng cao vai trò, vị thế và tiếng nói tại các TCTCNHQT cũng như trên trường quốc tế.

Với kinh nghiệm hợp tác thành công nêu trên, ta cần tiếp tục phát huy trong giai đoạn tới, đồng thời, với vị thế và tiềm lực mới, Việt Nam cần chuẩn bị hướng tới trở thành nhà tài trợ phát triển nhằm nâng cao hơn nữa vai trò, vị thế, tiếng nói và tầm ảnh hưởng trong khu vực và trên thế giới. Trong những năm gần đây, Việt Nam đã có nhiều hỗ trợ cho các nước bạn bè như Lào, Campuchia, Cuba... Việt Nam cần tiếp tục tổng kết các bài học kinh nghiệm từ các hoạt động hỗ trợ này để từ đó phát huy hơn nữa nâng cao vị thế nước tài trợ của mình trong cộng đồng quốc tế.

Phần II
TĂNG CƯỜNG THAM GIA CÁC TCTCNHQT ĐẾN NĂM 2020, TẦM NHÌN 2030

1. Tăng cường tham gia các TCTCNHQT

a) Quan điểm

Hệ thống quản trị kinh tế tài chính toàn cầu đặc biệt là các TCTCNHQT vẫn luôn là các trụ cột quan trọng trong các hoạt động kinh tế, tài chính tiền tệ chủ chốt trên thế giới và có tác động ngày càng sâu rộng đến các nước đang phát triển như Việt Nam. Quá trình đổi mới, mở cửa hội nhập quốc tế của Việt Nam trong gần ba thập kỷ qua đã đạt được những thành tựu đáng kể, góp phần tạo thế và lực mới cho đất nước, là tiền đề quan trọng cho giai đoạn hội

nhập toàn diện sau này. Trong giai đoạn tiếp theo, hội nhập kinh tế quốc tế trong lĩnh vực tài chính tiền tệ sẽ tiếp tục được tăng cường và phát triển mạnh mẽ hơn.

Các TCTCNHQT hiện nay khá đông đảo và đa dạng xét cả về quy mô lẫn nội dung hoạt động trong phạm vi toàn cầu và khu vực. Chương trình nghị sự của các tổ chức này bao trùm nhiều lĩnh vực trọng yếu của đời sống thế giới, liên kết mọi thành viên trong cộng đồng quốc tế và tạo ra sự kết nối, phụ thuộc lẫn nhau. Việc tham gia và hội nhập sâu rộng vào các thể chế tài chính - tiền tệ - ngân hàng khu vực và quốc tế đã và đang tạo ra nhiều tác động tích cực cho quá trình hội nhập của Việt Nam, kể cả về chính trị, xã hội và kinh tế, tạo ra thời cơ và điều kiện thuận lợi cho phát triển Việt Nam về nhiều mặt.

Tham gia vào các TCTCNHQT sẽ góp phần kích thích tăng trưởng kinh tế, thúc đẩy sự phát triển sâu rộng của các quan hệ kinh tế tài chính quốc tế, thúc đẩy tự do hóa thương mại, đầu tư, thông tin, lao động... tạo cơ hội cho Việt Nam tận dụng được thị trường thế giới, đẩy mạnh các hoạt động sản xuất – kinh doanh để phát triển kinh tế - xã hội. Do đó, trong bối cảnh toàn cầu hóa khi Việt Nam tham gia hiệu quả các định chế, tổ chức kinh tế, tài chính khu vực cũng như toàn cầu sẽ có cơ hội tiếp cận thị trường vốn và dịch vụ tài chính ngân hàng ở các thể chế và thị trường tài chính của các nước thành viên với điều kiện thuận lợi và giá cả phù hợp để xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng và phát triển kinh tế - xã hội.

Tham gia vào các TCTCNHQT tạo điều kiện cho Việt Nam tham gia tích cực hơn vào các quá trình hợp tác liên kết quốc tế, tham gia thiết lập trật tự kinh tế quốc tế công bằng hơn, hợp lý hơn, thúc đẩy tiến trình dân chủ hóa và bình đẳng hóa các quan hệ quốc tế. Việt Nam sẽ ngày càng khẳng định vị thế của mình trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay thông qua các diễn đàn tài chính tiền tệ quốc tế. Việc tham gia các tổ chức, định chế khu vực và thế giới sẽ giúp Việt Nam có được vị thế bình đẳng như các thành viên khác trong việc hoạch định chính sách tài chính tiền tệ toàn cầu, có tiếng nói được tôn trọng hơn, có quyền thương lượng và khiếu nại công bằng hơn đối với các tranh chấp trong khuôn khổ tổ chức, định thế quốc tế, do đó có điều kiện để bảo vệ lợi ích của đất nước, của doanh nghiệp.

Quán triệt Nghị quyết 22 ngày 10/4/2013 của Bộ Chính trị về Hội nhập quốc tế về việc phát huy vai trò tại các tổ chức, diễn đàn, cơ chế hợp tác mà nước ta là thành viên cũng như xây dựng và triển khai kế hoạch gia nhập các tổ chức, diễn đàn khác, việc tăng cường tham gia các TCTCNHQT cần nằm trong tổng thể Kế hoạch hành động của Chính phủ về Hội nhập quốc tế ban hành tại Nghị quyết 31 ngày 13/5/2014, đảm bảo sự kết nối đồng bộ của các chương trình hội nhập quốc tế của các ngành và các chương trình phát triển KT - XH quốc gia.

b) Mục tiêu

- Tìm kiếm và đa dạng hóa các nguồn lực phát triển phù hợp với vị thế là nước có thu nhập trung bình, tăng cường vai trò chủ động và vị thế tham gia của Việt Nam trong quá trình xây dựng hình thành các TCTCNHQT mới, hướng đến trở thành nhà tài trợ;

- Nâng cao hiệu quả tham gia vào các TCTCNHQT, từng bước nâng cao vai trò và vị thế, tiếng nói của Việt Nam trong các thể chế này cũng như các diễn đàn khu vực, quốc tế có liên quan, tiến tới giữ các vị trí cao trong cơ cấu tổ chức và Văn phòng nhóm ở các tổ chức này;

- Phát triển năng lực hội nhập quốc tế, xây dựng nguồn lực về con người, kỹ thuật và quản lý đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế nhằm chuẩn bị tốt các nguồn lực để đáp ứng nhu cầu phát triển, từng bước có các vị trí cao hơn trong các TCTCNHQT.

c) Nhiệm vụ

- Nâng cao hiệu quả tham gia các TCTCNHQT

+ Tham gia tích cực vào các hoạt động, xây dựng chính sách, sáng kiến, chương trình tăng vốn, cơ cấu lại và cải cách của các tổ chức này nhằm nâng cao vị thế của Việt Nam tại các TCTCNHQT, tiến tới có được các vị trí chủ chốt như Giám đốc điều hành hoặc Giám đốc điều hành phụ khuyết tại các tổ chức này;

+ Tăng hiệu quả sử dụng các nguồn hỗ trợ từ các TCTCNHQT, đẩy mạnh tư vấn chính sách và tận dụng hợp tác kỹ thuật cho phát triển kinh tế;

+ Có kế hoạch và chiến lược tiếp cận với các nguồn vốn kém ưu đãi, thương mại và khai thác các sản phẩm khác phù hợp với vị thế của Việt Nam là nước có thu nhập trung bình; tăng cường hiệu quả sử dụng các nguồn lực phát triển;

- Tiếp cận, tham gia có chọn lọc vào các TCTCNHQT và sáng kiến thiết lập khuôn khổ hợp tác tài chính mới

+ Nghiên cứu, tiếp cận và đề xuất tham gia có chọn lọc vào các TCTCNHQT quan trọng trong việc xây dựng khuôn khổ phát triển của khu vực và thế giới nhằm bổ sung nguồn tài chính, nguồn lực phát triển nhằm tăng cường năng lực thể chế và nhân lực đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế;

+ Đẩy mạnh hoạt động hợp tác với các TCTCNHQT khác, kể cả các sáng kiến, diễn đàn, hội nghị, nhóm công tác liên quan cũng như các hoạt động nghiên cứu phát triển, tạo điều kiện để Việt Nam tham gia vào việc xây dựng những thiết chế, khuôn khổ hợp tác quốc tế và khu vực.

- Xây dựng và phát triển năng lực hội nhập

+ Hoàn thiện khuôn khổ pháp luật để áp dụng, triển khai và thực hiện các cam kết, nghĩa vụ của Việt Nam tại các TCTCNHQT;

+ Xây dựng, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực có trình độ, kỹ năng tốt, có khả năng tham gia và có đóng góp tích cực vào hoạt động của các TCTCNHQT nhằm tăng cường sự tham gia, tiếng nói và vị thế của Việt Nam;

+ Nghiên cứu cơ chế, chính sách liên quan để đề xuất lộ trình, mức độ tham gia của Việt Nam với vai trò nhà tài trợ.

2. Giải pháp thực hiện

Tương ứng với ba nhiệm vụ đặt ra ở trên, Đề án đưa ra ba nhóm giải pháp cụ thể như sau:

a) Tăng cường hiệu quả tham gia các TCTCNHQT mà Việt Nam hiện là thành viên

- Tăng cường hiệu quả sử dụng các nguồn lực phát triển

+ Tăng cường hiệu quả sử dụng nguồn hỗ trợ tài chính của các TCTCNHQT

. Tích cực phối hợp với các nhà tài trợ xây dựng kế hoạch chuyển tiếp sang nguồn vốn theo điều kiện thị trường dành cho các nước sắp tốt nghiệp các khoản vay ưu đãi nhằm đảm bảo quá trình chuyển đổi thuận lợi, giảm thiểu các khó khăn, rủi ro trong quá trình chuyển tiếp;

. Xây dựng và triển khai chiến lược, đề án quy hoạch, định hướng thu hút, quản lý và sử dụng nguồn vốn của các nhà tài trợ quốc tế, bao gồm cả các TCTCNHQT, phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh của Việt Nam theo từng giai đoạn;

. Hoàn thiện khung pháp lý theo hướng hài hòa hóa với các quy định của nhà tài trợ, và đơn giản hóa quy trình thủ tục trong quản lý và sử dụng vốn vay, triển khai thêm các mô hình đầu tư mới có sự tham gia của khu vực tư nhân để huy động nguồn lực từ các thành phần khác trong nền kinh tế nhằm tạo ra tác động lan tỏa trong việc huy động nguồn lực của các thành phần này;

. Tăng cường công tác quản lý và sử dụng vốn theo hướng đảm bảo an toàn và hiệu quả quản lý nợ công; tăng cường hiệu quả công tác lập kế hoạch và sử dụng vốn vay, quản lý và thực hiện các chương trình, dự án; bố trí đầy đủ và kịp thời vốn đối ứng; chuyên môn hóa và chuyên nghiệp hóa mô hình quản lý chương trình, dự án, tăng cường công khai minh bạch, trách nhiệm giải trình và phòng, chống tham nhũng; tăng cường rà soát (định kỳ và đột xuất) để kịp thời xử lý vướng mắc, bất cập phát sinh;

. Tăng cường khai thác và sử dụng các sản phẩm khác (ngoài vốn vay ODA và vay ưu đãi) từ các TCTCNHQT và đơn vị trực thuộc các tổ chức này nhằm huy động vốn đầu tư trực tiếp, hỗ trợ giải quyết tranh chấp nhằm bảo để có thể tăng cường khả năng tiếp cận với thị trường vốn quốc tế, cải thiện xếp hạng tín dụng quốc gia.

. Quy hoạch và khai thác nguồn lực từ các kênh đầu tư tư nhân của các TCTCNHQT để tăng cường nguồn lực phát triển KT - XH.

+ Đẩy mạnh hoạt động tư vấn chính sách

. Phát huy tính chủ động và tự chủ trong đối thoại chính sách với các TCTCNHQT về các vấn đề phát triển kinh tế, xã hội, quản lý kinh tế vĩ mô để tranh thủ sự đồng thuận của các TCTCNHQT đối với các chính sách quản lý, điều hành và các chương trình phát triển KT - XH khác;

. Cải thiện công tác thống kê, phân tích và dự báo kinh tế vĩ mô và các ngành kinh tế, cung cấp thông tin đầy đủ theo thông lệ và yêu cầu quốc tế của các TCTCNHQT;

. Phát huy truyền thông chính sách trong nước và thông qua các TCTCNHQT tuyên truyền thông tin về chủ trương, đường lối, chính sách của Chính phủ, Đảng và Nhà nước cho cộng đồng quốc tế, xây dựng hình ảnh quốc gia trong khu vực và quốc tế;

. Tích cực phối hợp với các TCTCNHQT xây dựng các tài liệu nghiên cứu, phân tích về các diễn biến kinh tế trong nước cũng như trong khu vực và quốc tế cũng như các lĩnh vực chuyên sâu khác để kịp thời nắm bắt các diễn biến và xu hướng trong nước cũng như khu vực và quốc tế, phục vụ cho việc công tác xây dựng chiến lược và hoạch định chính sách.

+ Tăng cường hỗ trợ kỹ thuật của các TCTCNHQT

. Đẩy mạnh hoạt động hỗ trợ kỹ thuật với các TCTCNHQT trong các lĩnh vực quản lý kinh tế vĩ mô, tài chính công, tiền tệ, tài chính, ngân hàng và các ngành kinh tế khác...;

. Chủ động lập kế hoạch, triển khai thực hiện và tổ chức giám sát, đánh giá hiệu quả các chương trình hỗ trợ kỹ thuật với các TCTCNHQT;

. Xây dựng cơ sở dữ liệu về các HTKT với các TCTCNHQT đã triển khai nhằm theo dõi, quản lý có hệ thống, tránh trùng lắp và lãng phí nguồn lực hỗ trợ; tăng cường trao đổi thông tin, báo cáo về HTKT giữa các nhà tài trợ và TCTCNHQT.

- Tăng cường vai trò, vị thế và tiếng nói tại các TCTCNHQT hiện là thành viên

+ Tăng quyền biểu quyết thông qua việc góp vốn kịp thời và đúng theo mức được phân bổ, tham gia tích cực vào hoạt động của các tổ chức này để có vai trò lớn hơn, tiến tới nắm các vị trí chủ chốt, từ đó tăng hiện diện, đưa người Việt Nam vào các TCTCNHQT (cả về số lượng và vị trí công tác);

+ Thực hiện đầy đủ, kịp thời các nghĩa vụ thành viên, cung cấp thông tin, báo cáo, triển khai đúng và kịp thời các cam kết của Việt Nam, dần áp dụng và triển khai các thông lệ quốc tế tốt nhất cũng như các nguyên tắc và thông lệ khác được các thành viên TCTCNHQT áp dụng rộng rãi;

+ Tích cực tham gia vào công tác hoạch định chính sách, cơ cấu lại/thay đổi của các TCTCNHQT nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức này theo tiêu chuẩn quốc tế cũng như đảm bảo quyền lợi hội viên của Việt Nam tại các tổ chức này;

+ Chủ động, tích cực tham gia đề xuất, xây dựng và triển khai các sáng kiến của các TCTCNHQT và các diễn đàn và tổ chức có liên quan theo hướng tăng cường tiếng nói của các nước đang phát triển, tạo ra sân chơi bình đẳng cho mọi quốc gia thành viên;

+ Tổ chức, tham gia tổ chức các hoạt động nghiên cứu, hội thảo, diễn đàn trong khuôn khổ các hoạt động của TCTCNHQT và các diễn đàn, tổ chức có liên quan của khu vực và quốc tế, qua đó thiết lập và phát triển quan hệ với các cơ quan quản lý các nước, tăng cường kết nối trong khu vực và quốc tế, giúp củng cố quan hệ ngoại giao đa phương.

b) Tiếp cận, tham gia có chọn lọc vào các TCTCNHQT và sáng kiến thiết lập khuôn khổ hợp tác tài chính mới

- Xây dựng kế hoạch và lộ trình tham gia vào các thiết chế của các TCTCNHQT mà Việt Nam đã là thành viên nhằm tận dụng các nguồn lực của các tổ chức này cho phát triển kinh tế;

- Kết nối với mạng lưới các hệ thống kinh tế, tài chính toàn cầu thông qua tiếp cận các tổ chức có vai trò quan trọng trong việc thiết lập khuôn khổ và giám sát hoạt động thị trường tài chính quốc tế và tài trợ phát triển:

+ Tham gia có chọn lọc vào một số tổ chức có vai trò quan trọng trong hệ thống tiền tệ, tài chính ngân hàng thế giới;

+ Tiếp cận và tham gia vào các tổ chức tài chính khác có khả năng cung cấp nguồn lực phát triển, đặc biệt là nguồn lực về vốn, để hỗ trợ cho phát triển KT - XH.

- Chủ động, tích cực tham gia, đề xuất tham gia vào các hoạt động chương trình hợp tác và sáng kiến trong khuôn khổ đa phương và song phương và các diễn đàn khác để kết nối và phát huy vai trò tại các diễn đàn này, đồng thời tham gia tích cực vào việc thiết lập các khuôn khổ hợp tác về tài chính tiền tệ mới trong khu vực và quốc tế.

c) Tăng cường năng lực hội nhập quốc tế

- Hoàn thiện khuôn khổ pháp luật để phù hợp với các cam kết, thông lệ quốc tế

+ Rà soát và điều chỉnh, xây dựng mới luật và các văn bản pháp quy có liên quan để thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thành viên về công bố thông tin, báo cáo, thống kê, các chỉ tiêu vĩ mô với các TCTCNHQT và các tổ chức khác phù hợp với cam kết của Việt Nam khi gia nhập, tiến tới áp dụng đầy đủ các tiêu chuẩn quốc tế và thông lệ áp dụng rộng rãi tại các tổ chức này;

+ Xây dựng và hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về tiếp nhận hỗ trợ như các quy định quản lý nguồn vốn ODA, hỗ trợ kỹ thuật, nguồn vốn có điều kiện thị trường và các văn bản liên quan nhằm cải thiện hiệu quả sử dụng nguồn hỗ trợ từ các TCTCNHQT;

+ Nghiên cứu xây dựng cơ chế, chính sách để Việt Nam có thể tham gia với vai trò nhà tài trợ.

- Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu hội nhập

+ Xây dựng chiến lược, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực có trình độ quốc tế phù hợp với trình độ cán bộ của các tổ chức quốc tế, trong đó có các TCTCNHQT;

+ Xây dựng cơ chế, ngân sách để cử cán bộ tiềm năng tham gia học tập, công tác, nghiên cứu, thực tập, biệt phái, trao đổi chuyên gia trong khuôn khổ các chương trình hợp tác với các TCTCNHQT và các tổ chức quốc tế khác nhằm nâng cao trình độ, chuyên môn và kinh nghiệm quốc tế;

+ Xây dựng đội ngũ chuyên gia có kiến thức chuyên sâu về kinh tế vĩ mô, tài chính, tiền tệ, ngân hàng, pháp luật, đồng thời có kiến thức về hội nhập quốc tế để đảm nhiệm các vị trí cao trong các tổ chức quốc tế và TCTCNHQT.

Phần III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Ngân hàng Nhà nước

- Tăng cường nghiên cứu cơ chế chính sách của các TCTCNHQT để tham mưu cho Đảng và Chính phủ về việc thực hiện nghĩa vụ thành viên, đảm bảo lợi ích tối đa của Việt Nam tại các tổ chức đó;

- Chủ trì nghiên cứu, đề xuất cách tiếp cận, tham gia và tham gia mới các TCTCNHQT, biện pháp tăng cường vị thế, tiếng nói ở các TCTCNHQT mà Việt Nam là thành viên, kể cả việc trở thành nước tài trợ;

- Chủ trì, phối hợp với các bộ ngành nghiên cứu cơ chế, chính sách và đề xuất về khả năng, lộ trình Việt Nam tham gia các TCTCNHQT với tư cách nhà tài trợ;

- Xây dựng chiến lược, kế hoạch đào tạo cán bộ, lập ngân sách để cử cán bộ tham gia học tập, công tác, nghiên cứu, biệt phái và trao đổi cán bộ tại các TCTCNHQT;

- Phối hợp với các bộ ngành đề xuất các biện pháp để xử lý các nút thắt trong quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn vốn vay từ các nhà tài trợ, trong đó có các TCTCNHQ;

- Phối hợp với các bộ ngành và các TCTCNHQT xây dựng Kế hoạch tốt nghiệp các nguồn vốn ưu đãi của các TCTCNHQT và các nhà tài trợ khác, đảm bảo kế hoạch chuyển tiếp phù hợp, đáp ứng đủ vốn cho nhu cầu phát triển KT - XH và các ngành liên quan;

- Phối hợp với các bộ, ngành xây dựng cơ chế giám sát, báo cáo, chia sẻ thông tin triển khai thực hiện Đề án, cập nhật tình hình tham gia các TCTCNHQT Việt Nam hiện là thành viên và các tổ chức mới.

2. Bộ Tài chính

- Bố trí nguồn vốn ngân sách đầy đủ và kịp thời để thực hiện góp vốn, góp vốn bổ sung, tăng vốn của Việt Nam tại các TCTCNHQT, phù hợp với chủ trương, quyết định được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

- Xây dựng kế hoạch ngân sách và trả nợ phù hợp với lộ trình chuyển tiếp sang nguồn vốn thị trường của các TCTCNHQT và các nhà tài trợ, đảm bảo thực hiện kế hoạch chuyển tiếp hiệu quả, không gây sốc cho hoạt động ngân sách nhà nước;

- Bố trí đầy đủ, kịp thời ngân sách cho các hoạt động nhằm mục đích mở rộng hợp tác, tham gia sâu và rộng hơn với các TCTCNHQT, cử cán bộ sang học tập, công tác tại các TCTCNHQT nhằm xây dựng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu;

- Bố trí đầy đủ, kịp thời vốn đối ứng cho các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn của các TCTCNHQT để đảm bảo hiệu quả, tiến độ;

- Rà soát và sửa đổi hoặc đề xuất sửa đổi, điều chỉnh các văn bản pháp quy liên quan đến quản lý nợ công, quản lý tài chính đối với các dự án ODA và vốn vay ưu đãi, các dự án sử dụng ngân sách khác.

- Phối hợp với các bộ ngành xây dựng cơ chế, chính sách để nâng cao hiệu quả nguồn vốn vay và nguồn lực hỗ trợ của các nhà tài trợ quốc tế, trong đó có các TCTCNHQT

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

- Xây dựng chiến lược sử dụng vốn của các TCTCNHQT và đề án định hướng thu hút, quản lý và sử dụng nguồn vốn ODA và vay ưu đãi, phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh của Việt Nam theo từng giai đoạn, khuyến khích hợp tác theo hình thức đối tác công tư (PPP), làm cơ sở để vận động và huy động nguồn vốn;

- Xây dựng chiến lược, định hướng, quy hoạch về huy động và sử dụng nguồn vốn của các nhà tài trợ, trong đó lồng ghép quá trình chuyển tiếp sang nguồn vốn kém ưu đãi đảm bảo quá trình chuyển tiếp trôi chảy, không ảnh hưởng đến các chương trình đầu tư KT - XH;

- Chủ trì xây dựng, sửa đổi các quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn của các TCTCNHQT và triển khai hình thức PPP để khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân vào các dự án trọng điểm; xây dựng Danh mục các Chương trình, dự án ưu tiên để đẩy mạnh hoạt động PPP trên mọi lĩnh vực.

4. Bộ Công an

- Rà soát, điều chỉnh, ban hành mới các văn bản liên quan bảo vệ bí mật nhà nước phù hợp với nghĩa vụ công bố thông tin cho các TCTCNHQT, thỏa thuận, điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

- Phối hợp với NHNN và các cơ quan Chính phủ trong việc tham gia, tăng cường tham gia các TCTCNHQT nhằm đảm bảo an ninh tài chính, tiền tệ và phòng chống tham nhũng.

5. Bộ Ngoại giao

- Phối hợp, hỗ trợ các bộ, ngành, địa phương trong công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ đáp ứng yêu cầu đối ngoại, đẩy mạnh việc tham gia của Việt Nam vào các tổ chức quốc tế;

- Phối hợp với NHNN và các bộ ngành vận động các TCTCNHQT trong quan hệ song phương và đa phương khác trong việc tăng cường vị thế, tiếng nói của Việt Nam ở các tổ chức quốc tế, trong đó có các TCTCNHQT, tiếp tục dành nguồn ODA cho Việt Nam, đảm bảo quá trình tốt nghiệp bền vững và chuyển tiếp sang vốn vay ưu đãi;

- Xây dựng định hướng chung trong việc cử đại diện của Việt Nam làm việc tại các tổ chức quốc tế.

6. Các bộ ngành liên quan

Các bộ ngành liên quan có trách nhiệm lồng ghép các mục tiêu, giải pháp của Đề án với việc xây dựng các chiến lược, kế hoạch thực hiện nhiệm vụ của ngành do bộ mình phụ trách nhằm đảm bảo tính liên kết giữa chương trình hội nhập và lợi ích quốc gia, đồng thời phối hợp với NHNN và các cơ quan liên quan để triển khai./.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

Phụ lục I

TỔNG QUAN VỀ IMF VÀ QUAN HỆ VỚI VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Đề án "Đẩy mạnh việc tham gia vào các thể chế tài chính - tiền tệ - ngân hàng khu vực và quốc tế" tại Quyết định số 2183 ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

IMF được thành lập năm 1944 sau Hội nghị Tài chính Tiền tệ Quốc tế giữa các nước đồng minh ở Bretton Woods, với tôn chỉ hoạt động nhằm thúc đẩy hợp tác tiền tệ quốc tế, bảo đảm ổn định tài chính, hỗ trợ thương mại tự do, thúc đẩy việc làm và tăng trưởng kinh tế bền vững, và giảm nghèo trên toàn thế giới. Số lượng thành viên hiện nay của tổ chức này là 188 quốc gia. Nguồn vốn của IMF chủ yếu do các thành viên đóng góp theo cổ phần, được tính bằng Quyền rút vốn đặc biệt (SDR), đơn vị tiền tệ của IMF.

Chính quyền Sài Gòn gia nhập IMF vào ngày 21/9/1956 và CHXHCN Việt Nam chính thức kế tục chân hội viên của Việt Nam từ năm 1976 tới nay. NHNN là Cơ quan đại diện cho Chính phủ Việt Nam tại IMF.

Trong IMF, Việt Nam thuộc nhóm Đông Nam Á, gồm 13 nước: Brunei, Campuchia, Fiji, Indonesia, Lào, Malaysia, Myanmar, Nepal, Singapore, Thái Lan, Tonga, Philippines và Việt Nam. Hiện nay cổ phần của Việt Nam tại IMF là 1,1531 tỷ SDR, tương ứng với tỷ lệ cổ phần của Việt Nam tại IMF là 0,242% tổng khối lượng cổ phần và có tỷ lệ phiếu bầu là 0,2602% tổng số quyền bỏ phiếu. Việt Nam đang đứng thứ 6 trong Nhóm Đông Nam Á về tỷ lệ phiếu bầu (sau Singapore, Thái Lan, Indonesia, Malaysia và Phillipines).

Quan hệ tín dụng

Trong giai đoạn 1976 - 1981, Chính quyền Sài Gòn đã vay gần 200 triệu SDR theo các điều kiện ưu đãi về lãi suất và thời hạn giúp để giải quyết các khó khăn trong cán cân thanh toán. Từ năm 1985 đến tháng 10/1993, IMF đã đình chỉ quyền vay vốn của Việt Nam do phát sinh nợ quá hạn. Mặc dù vậy, quan hệ giữa Việt Nam - IMF vẫn được duy trì thông qua đối thoại chính sách. Trong thời gian này, dưới sự chỉ đạo của Chính phủ, NHNN đã phối hợp với các bộ, ngành liên quan kiên trì các nỗ lực ngoại giao để duy trì quan hệ hội viên tại IMF tạo tiền đề cho việc nối lại quan hệ tín dụng sau này.

Tháng 10/1993, sau khi thanh toán nợ quá hạn với IMF bằng khoản vay bắc cầu và viện trợ không hoàn lại của nước ngoài, Việt Nam đã nối lại quan hệ tài chính với IMF. Trong giai đoạn 1993 - 2004, IMF đã cung cấp cho Việt Nam 4 khoản vay với tổng vốn cam kết 1.094 triệu USD, giải ngân được 670,8 triệu USD. Từ tháng 4/2004 đến nay, giữa hai bên không còn chương trình vay vốn. Tính tới thời điểm 31/12/2012, Việt Nam đã thanh toán hết các khoản nợ trước đây cho IMF.

Bảng 1A: Số liệu các khoản vay IMF của Việt Nam giai đoạn 1993 - 2004

(Đơn vị: Triệu USD)

Tên khoản vay	Ngày ký kết	Khoản vay cam kết	Khoản giải ngân
1. Chuyển đổi hệ thống (STF)	06/10/1993	34	34
2. Dự phòng (SBA)	06/10/1993	157	118
3. Điều chỉnh cơ cấu mở rộng (ESAF)	11/11/1994	535	360
4. Tăng trưởng và Xóa đói Giảm nghèo (PRGF)	13/04/2001	368	158,8
Tổng cộng		**1.094**	**670,8**

Từ tháng 4/2004 đến nay, mặc dù IMF không còn chương trình vay vốn nào cho Việt Nam nhưng vẫn tiến hành nhiều hoạt động như tư vấn chính sách và hỗ trợ kỹ thuật cho Việt Nam hàng năm trong các lĩnh vực ngân hàng, tài chính, thương mại, cải cách doanh nghiệp nhà nước, tiền tệ, ngoại hối, thanh tra ngân hàng, cải cách thuế, xác định mục tiêu lạm phát, chống rửa tiền và chống tài trợ khủng bố... Ngoài ra, cán bộ ngân hàng nhà nước và các cơ quan, bộ ngành liên quan được tham dự các khóa đào tạo, hội thảo ngắn hạn và được cấp học bổng dài hạn theo chương trình đào tạo do IMF tổ chức.

Đối thoại, tư vấn chính sách và hỗ trợ kỹ thuật, đào tạo

Khác với các tổ chức TCTTQT khác, vai trò lớn nhất của IMF với các nước thành viên là các hoạt động giám sát kinh tế vĩ mô, đối thoại, tư vấn chính sách, đào tạo và hỗ trợ kỹ thuật. Hàng năm theo định kỳ, IMF cử hai đoàn công tác (đoàn Điều IV và đoàn Công tác cán bộ IMF) vào Việt Nam để cập nhật, đánh giá tình hình và triển vọng kinh tế vĩ mô - tài chính - ngân hàng của Việt Nam, từ đó đưa ra các khuyến nghị và tư vấn chính sách kinh tế vĩ mô, tài chính, ngân hàng, tài khóa, và cải cách DNNN v.v...

Trong giai đoạn từ năm 1993 - tháng 8/2016, IMF đã cung cấp hơn 100 đoàn HTKT cho các cơ quan Chính phủ Việt Nam bao gồm NHNN, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhằm nâng cao năng lực hoạch định và điều hành chính sách, năng lực nghiên cứu và thống kê, báo cáo trong các lĩnh vực tài chính – ngân hàng, tài khóa, v.v... Trong số đó, nhiều HTKT rất hiệu quả như hoạt động tiền tệ và ngoại hối, nghiệp vụ NHTW, thanh tra giám sát ngân hàng, tăng cường năng lực thống kê khu vực đối ngoại, quản lý dự trữ ngoại hối, phòng chống rửa tiền và chống tài trợ cho khủng bố, quản lý thuế, quản lý ngân sách, v.v...

Hình 1A: Số lượng HTKT của IMF cho Việt Nam giai đoạn 1993 - 8/2016

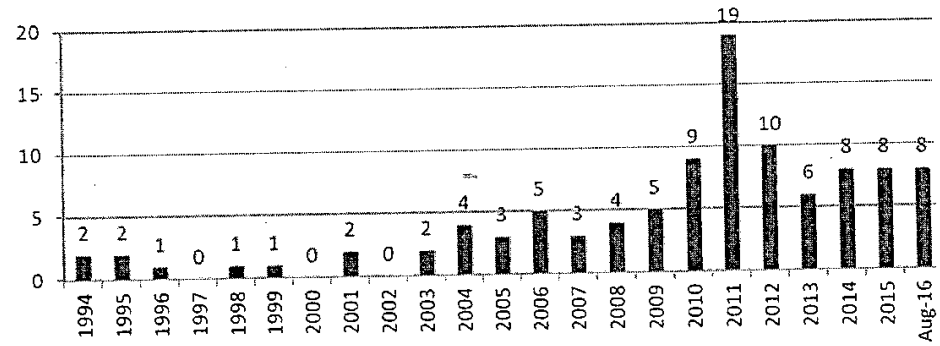

Ngoài ra, IMF cung cấp các chương trình học bổng sau đại học dành cho các cơ quan Chính phủ tại Nhật, Úc và các quốc gia khác và thường xuyên tài trợ cho cán bộ của các cơ quan Chính phủ tham dự các khóa đào tạo và hội thảo chuyên đề tại các Học viện đào tạo của IMF tại Mỹ, Singapore và Áo. Tổng cộng trong giai đoạn 1993 - tháng 2/2016, IMF đã đào tạo 1.609 cán bộ cho Việt Nam.

Hình 2A: Số lượng học viên Việt Nam tham gia đào tạo ngắn hạn của IMF giai đoạn 1993 - 2016

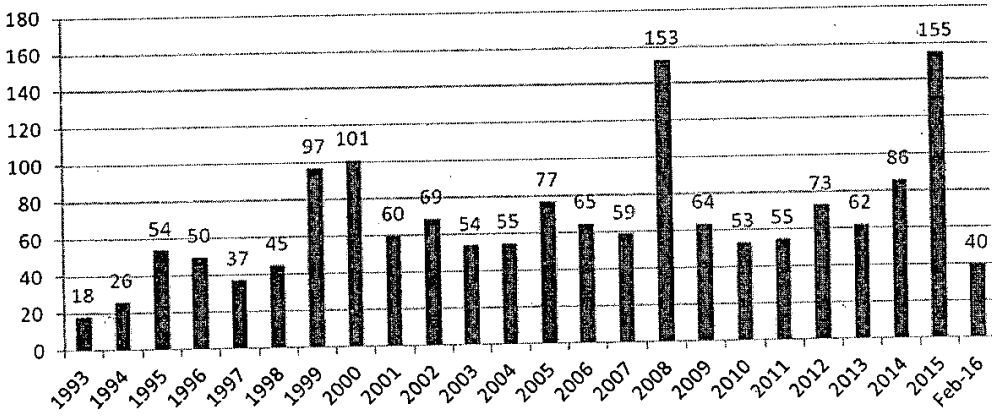

Hình 3A: Số lượng học viên Việt Nam tham gia đào tạo dài hạn của IMF giai đoạn 1993 - 2016

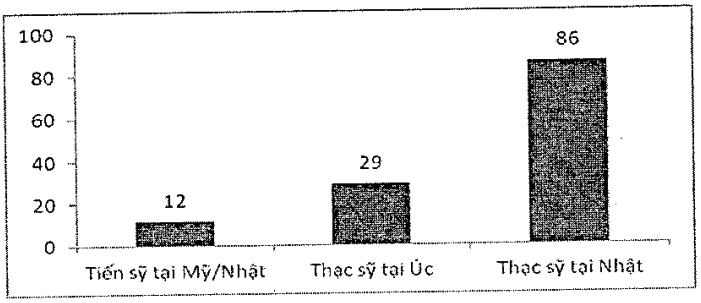

Phụ lục II

TỔNG QUAN VỀ WB VÀ QUAN HỆ VỚI VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Đề án "Đẩy mạnh việc tham gia vào các thể chế tài chính tiền tệ ngân hàng quốc tế" tại Quyết định số 1185 ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

Nhóm Ngân hàng Thế Giới (WB) được thành lập năm 1944 cùng thời gian với IMF, đóng vai trò hỗ trợ phát triển. WB gồm 5 cơ quan hoạt động tương đối độc lập với nhau: Hiệp hội Phát triển Quốc Tế (IDA); Ngân hàng Quốc tế về Tái Thiết và Phát triển (IBRD); Công ty Tài chính Quốc Tế (IFC); Cơ quan Bảo lãnh Đầu tư Đa biên (MIGA); và Trung tâm Quốc tế về xử lý tranh chấp Đầu tư (ICSID). Mục tiêu hoạt động của WB là xóa đói giảm nghèo và phát triển kinh tế xã hội trên toàn thế giới. Mỗi tổ chức trực thuộc WB đều có vai trò riêng biệt trong cuộc đấu tranh xóa đói giảm nghèo và nâng cao mức sống của người dân các nước đang phát triển.

Chính quyền Sài Gòn gia nhập WB ngày 18/8/1956. CHXHCN Việt Nam chính thức kế tục tư cách hội viên của Việt Nam tại WB từ ngày 21/9/1976 đến nay.

Trong WB, Việt Nam thuộc Nhóm nước Đông Nam Á gồm 11 nước là Brunei, Fiji, Indonesia, Lào, Malaysia, Myanmar, Nepal, Singapore, Thái Lan, Tonga và Việt Nam.

Tỷ lệ nắm giữ cổ phần của Việt Nam tại WB hiện là 0,18%, tỷ lệ phiếu bầu hiện là 0,2%. Việt Nam hiện đứng thứ 5 trong Nhóm Đông Nam Á, và đứng thứ 62 trong tổng số 188 nước hội viên về tỷ lệ phiếu bầu. Cổ phần của Việt Nam tại WB được phân bổ như sau:

+ IBRD là 4173 cổ phần, chiếm 0,2% tổng số quyền bỏ phiếu;

+ IDA là 4173 cổ phần, chiếm 0,2.987, chiếm 0,3% tổng số quyền bỏ phiếu;

+ IFC là 446 cổ phần, chiếm 0,2 tổng số quyền bỏ phiếu;

+ MIGA là 388 cổ phần, chiếm 0,2 tổng số quyền bỏ phiếu.

Quan hệ tín dụng và hợp tác khác

Năm 1978, WB đã cho Việt Nam vay một khoản tín dụng trị giá 60 triệu USD để thực hiện dự án Thuỷ lợi Dầu Tiếng. Tháng 1/1985, WB đình chỉ quyền vay vốn của Việt Nam do Việt Nam mắc nợ quá hạn. Quan hệ tín dụng giữa WB và Việt Nam đã chính thức được nối lại từ tháng 10/1993. Hiện nay, hầu hết các sản phẩm của WB được triển khai ở Việt Nam như: Cung cấp các khoản viện trợ không hoàn lại, khoản vay ưu đãi (IDA) và các khoản vay kém ưu đãi hơn (IBRD); Tư vấn chính sách và điều phối viện trợ; Hỗ trợ và thúc đẩy phát triển khu vực tư nhân (IFC); Bảo lãnh, bảo hiểm đầu tư của MIGA.

Kể từ sau khi nối lại quan hệ tín dụng, mức cam kết của WB cho Việt Nam ngày càng tăng. Cụ thể: Từ mức trung bình khoảng 300 - 500 triệu USD/năm trong những thời kỳ đầu đã tăng lên mức trung bình khoảng 1 - 1,2 tỷ USD/năm tính từ tài khóa 2007 đến nay. Giai đoạn 2011 - 2014 (IDA16), WB đã phân bổ cho Việt Nam khoảng 4,2 tỷ USD từ nguồn vốn vay ưu đãi IDA và 700 triệu USD từ nguồn vốn kém ưu đãi hơn IBRD. Tổng cộng, tính từ tháng 10/1993 đến tháng 6/2015, Việt Nam đã ký kết với WB 159 Hiệp định cho các chương trình/dự án với tổng số vốn vay lên tới hơn 19 tỷ USD.

Trong 9 năm gần đây, Việt Nam luôn là một trong những nước được vay ưu đãi lớn nhất từ IDA. Bên cạnh nguồn vốn vay ưu đãi IDA, Việt Nam bắt đầu triển khai vay vốn từ nguồn IBRD từ năm 2009. Sau một thời gian vận động tích cực, WB và các nhà tài trợ đã đồng ý cho Việt Nam được tiếp tục duy trì vay nguồn vốn ưu đãi IDA trong giai đoạn 2014 - 2017. Cụ thể, tháng 7/2014, WB đã chính thức thông báo phân bổ cho Việt Nam 3,8 tỷ USD cho tài khóa 2015 - 2018 của WB (IDA17), đồng thời cam kết tiếp tục tăng cường thêm các nguồn IBRD cho Việt Nam.

Bảng 2A: Tổng tài trợ của WB cho Chính phủ Việt Nam giai đoạn 1993 - 2015

Lĩnh vực	Số dự án	Số vốn vay		Số vốn giải ngân	
		Giá trị (Triệu USD)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (Triệu USD)	Tỷ trọng (%)
Năng lượng	21	4.183,21	20,00%	3.166,00	22,0%
Nông nghiệp và Môi trường	40	3.529,00	17,0%	2.350,00	16,3%
Giao thông và Công nghệ thông tin	25	3.174,00	16,00%	1.961,00	13,6%
Hỗ trợ ngân sách và đầu tư công	18	3.160,00	16,00%	3.023,00	21,0%
Đô thị, cấp nước và môi trường	20	3.080,00	15,00%	1.616,00	11,2%
Tài chính ngân hàng	13	1.294,00	6,00%	1.132	7,9%
Giáo dục	15	1.213,00	6,00%	788,00	5,4%
Y tế và an sinh xã hội	11	727,00	4,00%	375,00	2,6%
Tổng	**163**	**20.361,00**	**100%**	**14.411,00**	

Ngoài ra, WB còn tăng cường cung cấp các sản phẩm mới như: Các khoản bảo lãnh, bảo hiểm đầu tư của MIGA nhằm giúp huy động vốn từ các nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt là đối với các dự án lớn; các hoạt động góp vốn đầu tư của IFC nhằm phát triển khu vực tư nhân ở Việt Nam và hỗ trợ các doanh nghiệp tư nhân tiếp cận được với các thông lệ quốc tế tốt nhất. Tính tới nay MIGA đã tham gia cấp bảo hiểm cho 9 dự án đầu tư vào khu vực tư nhân

tại Việt Nam với tổng giá trị hợp đồng bảo hiểm trên 1,1 tỷ USD. Trong thời gian tới, dự kiến MIGA sẽ xem xét cấp bảo hiểm tín dụng cho một số các chương trình/dự án thuộc lĩnh vực giao thông, năng lượng …

IFC hiện đang triển khai Chương trình tài trợ thương mại toàn cầu (GTFP) trên 150 quốc gia với sự tham gia của hơn 500 ngân hàng trên toàn thế giới. Chương trình này được xây dựng nhằm góp phần đẩy mạnh thương mại ở các thị trường mới nổi thông qua việc kết nối các tổ chức tài chính địa phương với các ngân hàng thương mại. Các giao dịch này sẽ được IFC cấp bảo lãnh toàn phần/từng phần, tạo điều kiện để các tổ chức tài chính này có thể cung cấp dịch vụ tài trợ thương mại cạnh tranh hơn. Kể từ khi triển khai tại Việt Nam vào năm 2007, IFC đã cung cấp vốn vay thương mại trị giá 4,4 tỷ USD để hỗ thanh khoản cho 11 NHTMCP của Việt Nam, đưa Việt Nam trở thành một trong những thị trường tài trợ thương mại dẫn đầu của IFC.

Phụ lục III

TỔNG QUAN VỀ ADB VÀ QUAN HỆ VỚI VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Đề án "Đẩy mạnh việc tham gia vào các thể chế tài chính - tiền tệ - ngân hàng khu vực và quốc tế" tại Quyết định số 2165 ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) được thành lập ngày 22/8/1966 với tôn chỉ hoạt động là xóa đói nghèo, nâng cao chất lượng sống, phát triển bền vững và hài hòa của khu vực Châu Á và Thái Bình Dương. Số lượng thành viên của ADB hiện nay là 67 quốc gia và vùng lãnh thổ, gồm các nước thành viên thuộc Ủy ban Xã hội và Kinh tế Liên Hợp quốc chuyên trách về Châu Á và Thái Bình Dương (UNESCAP) và các nước phát triển ngoài khu vực.

Chính quyền Sài Gòn là một trong những thành viên tham gia sáng lập ADB vào năm 1966. Sau khi thống nhất đất nước, CHXHCN Việt Nam tiếp quản và kế tục chân hội viên của Việt Nam tại ADB từ năm 1976 đến nay. Sau một thời gian gián đoạn (1979 – 1992), cùng thời điểm IMF/WB nối lại quan hệ tín dụng với Việt Nam, tháng 10/1993, quan hệ Việt Nam - ADB đã chính thức được nối lại.

Việt Nam đã và đang thực hiện đầy đủ nghĩa vụ hội viên góp vốn tại ADB bằng việc tham gia đầy đủ các lần góp vốn chung (General Capital Increase – GCI) của ADB từ GCI-III đến GCI-V. Tính đến cuối năm 2014, Việt Nam là cổ đông lớn thứ 21 trong số thành viên ADB thuộc khu vực Châu Á và lớn thứ 29 trong tổng số tất cả các nước thành viên của tổ chức này. Số cổ phần của Việt Nam tại ADB là 12.076 cổ phần (chiếm 0,341%) tương đương với 25.308 quyền bỏ phiếu (chiếm 0,571%). Trong ADB, Việt Nam thuộc Nhóm gồm 7 nước Hàn Quốc, Đài Loan, Papua New Guinea, Sri Lanka; Vanuatu; Việt Nam; Uzbekistan.

Quan hệ tín dụng

Công cụ chính của ADB để trợ giúp các nước thành viên đang phát triển là đối thoại chính sách, các hoạt động cho vay, đầu tư cổ phần, bảo lãnh, viện trợ không hoàn lại và HTKT. Theo tính chất nguồn vốn vay, các khoản vay của ADB được chia làm 2 loại: Cho vay ưu đãi từ nguồn vốn ADF và cho vay theo lãi suất thị trường từ nguồn vốn OCR. Căn cứ tiêu chí thu nhập và khả năng trả nợ, các nước hội viên vay vốn của ADB được phân thành các nhóm từ A đến C để xác định hình thức vay, trong đó:

- Nhóm A: Gồm các nước thu nhập thấp chỉ vay từ nguồn ADF;

- Nhóm B1: Gồm các nước vay phần lớn nguồn ADF và một phần nguồn OCR;

- Nhóm B2: Gồm các nước vay phần lớn nguồn OCR và một phần nguồn ADF;

- Nhóm C: Gồm các nước chỉ vay từ nguồn OCR.

Là thành viên thuộc nhóm nước đang phát triển, Việt Nam được phân vào nhóm các nước được vay hỗn hợp từ nguồn vốn ưu đãi (ADF) và nguồn vốn vay thông thường (OCR), trong đó tỷ trọng vốn vay giữa ADF/OCR hiện tại tương đương là 30% và 70% (Nhóm B2). Việt Nam được vay vốn/được tài trợ thông qua kênh tài trợ cho Chính phủ và kênh ADB tài trợ/đầu tư trực tiếp cho khu vực tư nhân, bao gồm cả những dự án/chương trình của riêng Việt Nam hoặc thông qua cơ chế Phát triển Tiểu vùng Mê Công Mở rộng (GMS).

Hiện Việt Nam là một trong những nước nhận được tài trợ nhiều nhất của ADB và mặc dù đã chuyển sang nước thu nhập trung bình thấp, ADB vẫn duy trì hỗ trợ Việt Nam ở mức cao. Các dự án, chương trình phát triển do ADB tài trợ cho Việt Nam tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực xoá đói giảm nghèo, cải thiện đời sống, cải cách chính sách và tăng cường thể chế, phát triển cơ sở hạ tầng và phát triển nguồn nhân lực. Kể từ khi gia nhập ADB cho đến cuối năm 2015, tổng tài trợ của ADB cho Việt Nam (bao gồm khu vực công và tư nhân, hỗ trợ kĩ thuật và viện trợ không hoàn lại) khoảng 156 chương trình dự án, 296 dự án hỗ trợ kỹ thuật và 35 khoản viện trợ không hoàn lại có tổng trị giá 15,2 tỷ USD. Các lĩnh vực chiếm tỷ lệ lớn nhất trong các khoản vay lũy kế là giao thông và thông tin liên lạc, năng lượng, nông nghiệp và tài nguyên thiên nhiên. Trong đó có 296 dự án hỗ trợ kỹ thuật với tổng trị giá 276,606 triệu USD và 35 khoản viện trợ không hoàn lại với tổng trị giá 318,286 triệu USD.

Bảng 4A: Tổng tài trợ của ADB cho Chính phủ Việt Nam (bao gồm khoản vay, viện trợ và HTKT)

Lĩnh vực	Số lượng dự án/chương trình, hỗ trợ kỹ thuật, viện trợ không hoàn lại	Giá trị (triệu USD)	Tỷ trọng %
	1968 - 2015	**1968 - 2015**[1]	**1968 - 2015**
Nông nghiệp và tài nguyên thiên nhiên	95	1.573,40	10,35
Giáo dục	41	937,86	6,17
Năng lượng	53	2.703,55	17,78
Tài chính ngân hàng	52	809,64	5,33
Y tế và an sinh xã hội	36	489,72	3,22
Công nghiệp và thương mại	15	202,10	1,33
Khu vực công	83	1.622,81	10,67
Giao thông và Công nghệ thông tin	81	5.098,95	33,54
Cấp nước, hạ tầng và dịch vụ đô thị khác	51	1.609,97	10,59
Đa ngành	7	155,20	1,02
TỔNG	**514**	**15.203,20**	**100**

[1]Bao gồm các khoản ADB cho vay chính phủ, trái quyền và các khoản hỗ trợ kỹ thuật, các khoản đồng tài trợ trong viện trợ không hoàn lại và hỗ trợ kỹ thuật.

Hiện nay, ADB đang xúc tiến xây dựng Chiến lược Đối tác Quốc gia (CPS) mới cho Việt Nam trong giai đoạn 2016 - 2020. Để đảm bảo Chiến lược này phù hợp với những ưu tiên phát triển của Việt Nam, ADB cùng các đối tác phát triển quốc tế phát triển khác sẽ song hành cùng Chính phủ trong việc tham vấn và xây dựng Kế hoạch phát triển KT - XH giai đoạn 2016 - 2020 của Việt Nam, có tính đến yếu tố Việt Nam đã trở thành nước có thu nhập trung bình và có thể sớm chấm dứt quyền được vay ưu đãi từ các tổ chức tài chính quốc tế. Dự kiến trong giai đoạn này, ADB vẫn duy trì cam kết tài trợ ở mức cao cho Việt Nam từ 1,1 - 1,2 tỷ USD năm, trong đó tỷ trọng vốn ưu đãi sẽ giảm dần.

Ngoài ra, đối với kênh tài trợ phi truyền thống, ADB đã phê duyệt tài trợ 7 dự án/chương trình không có đảm bảo của chính phủ (non-sovereign) với tổng trị giá 280 triệu USD. Trong số này gồm có 4 chương trình/dự án dưới dạng vốn vay trị giá 193,5 triệu USD; 02 khoản bảo lãnh rủi ro trị giá 60 triệu USD; và 01 khoản vay B (là khoản vay hợp vốn dưới sự dàn xếp của ADB để đầu tư cho khu vực tư nhân) trị giá 26,5 triệu USD.

Đối thoại, tư vấn chính sách

ADB không chỉ là nhà tài trợ mà còn là đối tác trao đổi, tư vấn chính sách cho Chính phủ Việt Nam từ nhiều năm qua không chỉ trong Chiến lược/Kế hoạch phát triển KT - XH mà còn trong cả những lĩnh vực điều chỉnh cơ cấu và quy hoạch phát triển ngành/lĩnh vực. ADB đã tích cực tham vấn cho Việt Nam những vấn đề chính sách vĩ mô như lãi suất, tài khóa, cơ cấu lại doanh nghiệp, tái cấu trúc lại nền kinh tế, nâng cao hiệu quả của DNNN và nâng cao hiệu quả đầu tư công. Với sự hỗ trợ của ADB, vừa qua Chính phủ đã ban hành Nghị định số 15/2015/NĐ-CP về đầu tư theo hình thức hợp tác công tư (PPP), mở đường cho việc huy động thêm nhiều nguồn lực ngoài nhà nước cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, đặc biệt là trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng. Ngoài ra, Hai bên cũng tích cực tham gia và xúc tiến các sáng kiến của khu vực và quốc tế như Quỹ Cơ sở Hạ tầng ASEAN, các diễn đàn trong khuôn khổ ASEAN+3 v.v...

Hỗ trợ kỹ thuật và đào tạo và tăng cường thể chế

Ngoài các khoản vay cho dự án, chương trình, ADB còn tài trợ cho các dự án HTKT bằng nguồn vốn không hoàn lại để giúp các nước hội viên chuẩn bị khoản vay, tăng cường năng lực, thể chế, tư vấn chính sách, tư vấn xây dựng chiến lược phát triển, v.v... Tính đến ngày 31/12/2015, tổng giá trị lũy kế các khoản vay không kể giá trị đồng tài trợ là 216,21 tỷ USD cho 2.729 dự án tại 44 quốc gia, cho các dự án viện trợ không hoàn lại là 6,87 tỷ USD cho 256 dự án, của các dự án HTKT không hoàn lại là 3,75 tỷ USD, bao gồm cả các dự án HTKT không hoàn lại cho khu vực.

Phụ lục IV

TỔNG QUAN VỀ IBEC, IIB VÀ QUAN HỆ VỚI VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Đề án "Đẩy mạnh việc tham gia vào các thể chế tài chính - tiền tệ - ngân hàng khu vực và quốc tế" tại Quyết định số 2183 ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

IBEC và IIB được thành lập năm 1963 và 1970 trong khuôn khổ Hội đồng Tương trợ Kinh tế (Khối SEV cũ), có trụ sở đặt tại Matxcơva, Liên bang Nga. Nhiệm vụ chính của IIB là cho vay trung và dài hạn phục vụ các dự án đầu tư và các chương trình phát triển tại các nước thành viên trong khi nhiệm vụ chính của IBEC là thực hiện thanh toán đa phương, cấp tín dụng và cung cấp các dịch vụ ngân hàng để hỗ trợ phát triển kinh tế và thúc đẩy quan hệ kinh tế đối ngoại giữa các nước thành viên cũng như giữa các nước thành viên và các nước khác.

Việt Nam gia nhập IIB và IBEC năm 1977. Cổ phần của Việt Nam tại hai tổ chức được tóm lược trong Bảng 5 dưới đây.

Bảng 5A: Cổ phần của Việt Nam tại IIB và IBEC

	IIB	**IBEC**
Vốn cổ phần	4,7 triệu EUR (tương đương 0,36% tổng vốn điều lệ của IIB là 1,3 tỷ EUR)	1,4 triệu EUR (tương đương 0,35% tổng vốn điều lệ của IBEC là 400 triệu EUR)
Vốn thực góp	3,67 triệu EUR (tương đương 1,21% tổng vốn điều lệ thực góp của IIB là 302,61 triệu EUR)	708 nghìn EUR (tương đương 0,38% tổng vốn điều lệ thực góp của IBEC là 186,9 triệu EUR)
Quyền biểu quyết	- 1 phiếu bầu - Tỷ lệ góp vốn không ảnh hưởng đến quyền biểu quyết do IIB hoạt động theo nguyên tắc bình đẳng (1 phiếu/1 nước)	- 1 phiếu bầu - Tỷ lệ góp vốn không ảnh hưởng đến quyền biểu quyết do IBEC hoạt động theo nguyên tắc bình đẳng (1 phiếu/1 nước)

Tỷ lệ vốn thực góp của Việt Nam tại IIB tăng lên đáng kể trong các năm 2013 - 2014 do: Năm 2013, Việt Nam được chia 322 nghìn EUR từ nguồn lợi nhuận chưa chia của IIB để bổ sung vốn điều lệ, đưa phần vốn điều lệ thực góp của Việt Nam tại IIB tăng từ 700 ngàn EUR lên hơn 1 triệu EUR; năm 2014, Việt Nam góp vốn bổ sung 2,645 triệu EUR cho IIB, trong đó bao gồm cả phần vốn tăng thêm phân bổ cho Cuba (do nước này không có khả năng thu xếp), nâng tổng vốn đóng góp của Việt Nam tại IIB lên 3,669 triệu EUR. Tỷ lệ vốn thực góp của Việt Nam tại IIB tăng lên có ý nghĩa quan trọng trong trường hợp Hội đồng có các quyết định liên quan đến phân chia lợi nhuận của

ngân hàng, góp phần nâng cao vai trò và vị thế của Việt Nam tại IIB cũng như có ý nghĩa tích cực trong việc triển khai kế hoạch cải cách và nhận xếp hạng tín nhiệm quốc tế của IIB.

Bên cạnh đó, cũng trong năm 2013, Việt Nam được chia 220 nghìn EUR từ nguồn lợi nhuận chưa chia của IBEC để bổ sung vốn điều lệ, nâng vốn thực góp của Việt Nam tại IBEC lên 708.000 EUR từ mức 488.000 EUR đóng góp ban đầu.

Trong lĩnh vực cải cách cơ cấu thể chế hoạt động của IIB và IBEC, Việt Nam đã hoàn tất việc ký kết Nghị định thư sửa đổi Hiệp định thành lập và Điều lệ IIB và Nghị định thư sửa đổi Hiệp định thành lập và Điều lệ IBEC, góp phần cải tổ và tạo thuận lợi cho hoạt động của 2 Ngân hàng.

Quan hệ tín dụng

Quá trình Việt Nam gia nhập và tham gia IIB và IBEC từ năm 1977 đến nay đã có những đóng góp nhất định cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước thông qua nguồn tín dụng tài trợ cho các chương trình, dự án phát triển của Việt Nam cũng như các dịch vụ thanh toán phục vụ hoạt động kinh tế - thương mại giữa Việt Nam và các nước thành viên 2 Ngân hàng, đặc biệt vào những năm trước 1990. Điều này càng có ý nghĩa quan trọng trong bối cảnh số vốn đóng góp của Việt Nam tại hai Ngân hàng không lớn và giai đoạn trước năm 1990 Việt Nam còn gặp nhiều khó khăn trong việc huy động nguồn vốn nước ngoài cho công cuộc tái thiết và phát triển đất nước thời kỳ sau chiến tranh.

Với IIB

Từ năm 1980 - 1990, IIB đã cấp cho Việt Nam 10 khoản vay với tổng số vốn đạt 40 triệu EUR để tài trợ cho các dự án xây dựng nhà máy, xí nghiệp sản xuất các mặt hàng thế mạnh của Việt Nam[1]. Các khoản vay trên tuy không quá lớn về giá trị nhưng là nguồn vốn thiết thực đối với Việt Nam trong thời gian đó, góp phần hỗ trợ khôi phục và phát triển kinh tế của đất nước, tạo công ăn việc làm và thu nhập cho người dân địa phương. Sau này, trong quá trình giải quyết nợ, do khó khăn về tài chính, Việt Nam đã được IIB áp dụng cơ chế mua lại nợ với mức giá thấp so với giá trị thị trường (tương đương khoảng 14% giá trị nợ) cho các khoản vay quá hạn, giúp Việt Nam giải quyết dứt điểm nợ với IIB vào năm 1999.

Sau 1990, hoạt động của IIB gặp nhiều khó khăn, vì vậy, quan hệ tín dụng giữa Việt Nam và IIB hầu như không có. Tuy nhiên, từ năm 2000 đến nay, hoạt động của IIB đã dần khôi phục và phát triển trở lại, đặc biệt kể từ

[1]Các dự án được IIB cấp vốn tài trợ gồm: dự án xây dựng nhà máy đay, dệt kim, may – đóng giày, sản xuất bao bì, thuộc da, sản xuất giấy, nhà máy dây chuyền công nghệ cho sản xuất xi măng, dự án mở rộng và tái thiết nhà máy sản xuất xe đạp, nhà máy thuộc da và cảng Vũng Tàu.

cuối năm 2012, IIB đã tiến hành cải cách mạnh mẽ và toàn diện các hoạt động của Ngân hàng theo hướng trở thành một ngân hàng phát triển quốc tế hiện đại, quan hệ hợp tác giữa IIB và Việt Nam đã có những khởi sắc tích cực. IIB đã ký thỏa thuận hợp tác với một loạt các ngân hàng lớn của Việt Nam như Vietinbank, Vietcombank, BIDV, Agribank, VRB, HD Bank..., trong đó một số thỏa thuận đã được triển khai trên thực tế. Cụ thể như IIB phê duyệt các khoản tín dụng trị giá 15 triệu EUR cho Vietinbank và ký hợp đồng tín dụng khung với BIDV trị giá lên đến 50 triệu EUR cho mục đích hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV), trong đó khoản vay cho Vietinbank đã được giải ngân đầy đủ và đang được Vietinbank cho vay lại theo đúng mục đích khoản vay.

Với IBEC

Giai đoạn trước năm 1990, IBEC, với chức năng chính là thực hiện thanh toán đa phương và cung cấp các dịch vụ ngân hàng đã góp phần hỗ trợ quan hệ kinh tế đối ngoại giữa Việt Nam và các nước thành viên Ngân hàng. Tuy nhiên, kể từ sau năm 1990 khi hoạt động của IBEC bị đình trệ, quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và IBEC nhìn chung ở mức khiêm tốn. Do IBEC chủ yếu cung cấp các dịch vụ thanh toán ngân hàng nên quan hệ giữa Việt Nam và IBEC rất hạn chế, IBEC hầu như không có dự án tài trợ cho Việt Nam. Trong quan hệ hợp tác với các NHTM Việt Nam, IBEC đã thiết lập quan hệ đại lý và ký thỏa thuận hợp tác với các NHTM lớn của Việt Nam như Vietcombank, Vietinbank, BIDV, Agribank, tuy nhiên, các thỏa thuận này chưa được triển khai tích cực trên thực tế.

Phụ lục V

TỔNG QUAN VỀ AIIB VÀ QUAN HỆ VỚI VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Đề án "Đẩy mạnh việc tham gia vào các thể chế tài chính - tiền tệ - ngân hàng khu vực và quốc tế" tại Quyết định số 2185 ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

Ngày 24/10/2014, tại Bắc Kinh - Trung Quốc, 21 nước khu vực châu Á [1] trong đó có Việt Nam đã tham gia ký Biên bản ghi nhớ về việc thành lập Ngân hàng Đầu tư cơ sở hạ tầng châu Á (AIIB). Tính đến ngày 31/03/2015 – thời hạn gửi thư xin gia nhập AIIB, Ngân hàng này đã tiếp nhận 57 thành viên sáng lập tiềm năng (bao gồm 37 thành viên Nhóm nước trong khu vực và 20 thành viên Nhóm nước ngoài khu vực). Vào ngày 29/06/2015, được sự phê duyệt của Bộ Chính trị và ủy quyền của Chủ tịch nước, Thống đốc NHNN Nguyễn Văn Bình đã tham gia ký kết Điều lệ Hoạt động (AOA) của AIIB cùng với đại diện của 49 nước thành viên sáng lập tiềm năng tại Bắc Kinh, Trung Quốc. 7 thành viên sáng lập tiềm năng còn lại đã hoàn tất thủ tục nội bộ và ký AOA trước thời hạn 31/12/2015.

Sau khi có 17 nước ký kết AOA có mức vốn thực góp đạt trên 50% tổng số vốn quy định của AIIB nộp lưu chiểu văn bản phê chuẩn AOA, AOA đã chính thức có hiệu lực kể từ ngày 25/12/2015. Trong thời gian từ ngày 16 – 17/01/2016, AIIB đã tổ chức Lễ khai trương ngân hàng với trụ sở chính tại Bắc Kinh - Trung Quốc, đồng thời tiến hành phiên họp đầu tiên của Hội đồng Thống đốc AIIB. Cũng trong dịp này, Ban Giám đốc AIIB cũng đã tổ chức phiên họp lần thứ nhất để thông qua các văn bản chính sách quan trọng của Ngân hàng. Tính đến ngày 25/04/2016, đã có thêm 37 quốc gia thể hiện mong muốn gia nhập Ngân hàng.

Trong thời gian qua, Việt Nam đã khẩn trương thực hiện các nghĩa vụ để trở thành thành viên chính thức (phê chuẩn và nộp lưu chiểu văn bản phê chuẩn AOA, thực hiện góp vốn đợt 1 vào AIIB). Ngày 11/04/2016, Việt Nam đã chính thức trở thành thành viên sáng lập của AIIB.

Đây là lần đầu tiên Việt Nam tham gia vào một tổ chức tài chính, ngân hàng quốc tế với tư cách là thành viên sáng lập. Việc tham gia AIIB ngay từ giai đoạn đầu với tư cách thành viên sáng lập tạo cơ hội cho Việt Nam tham gia vào tiến trình xây dựng luật chơi cho một tổ chức tài chính, ngân hàng quốc tế, qua đó góp phần nâng cao vị thế, tiếng nói của Việt Nam.

Quyền bỏ phiếu: AIIB có 3 loại phiếu cổ phần, gồm (a) Phiếu cổ phần dành cho thành viên sáng lập: 600 cổ phiếu/thành viên, mỗi cổ phiếu có giá trị tương đương 100.000 USD (các tổ chức tài chính quốc tế khác không có loại phiếu cổ phần này); (b) Phiếu cổ phần cơ bản (áp dụng mức 12%), tương đương với việc mỗi nước thành viên được phân bổ 2.430 phiếu (trong WB, tỷ

[1] bao gồm Trung Quốc, Bangladesh, Ấn Độ, Kazakhstan, Kuwait, Mông Cổ, Nepal, Oman, Pakistan, Qatar, Sri Lanka, Uzbekistan và 9 nước ASEAN (trừ Indonesia sau khi thành lập Chính phủ mới đã ký MOU vào ngày 25/11/2014 và trở thành thành viên thứ 22 tham gia đàm phán thành lập AIIB).

lệ này là 5,55%; ADB là 20%); và (c) Phiếu cổ phần tính trên số vốn thực góp của các nước. Với công thức tính toán này, mặc dù mức góp vốn của Trung Quốc chiếm 30,34%, tuy nhiên quyền bỏ phiếu của Trung Quốc chỉ là 26,06%. Các nước càng nhỏ hưởng lợi càng lớn, Việt Nam đóng góp 0,6758% cổ phần nhưng có quyền bỏ phiếu là 0,8372%.

Đánh giá tác động và dự báo tiềm năng từ việc tham gia AIIB:

Việt Nam tham gia AIIB với tư cách thành viên sáng lập là phù hợp với đường lối chính trị, chủ trương đối ngoại của Đảng và Nhà nước trong chiến lược hội nhập quốc tế, phù hợp với chủ trương tăng cường phát triển các quan hệ hợp tác đa phương của Chính phủ. Tham gia AIIB góp phần nâng cao vị thế và uy tín của Việt Nam, thể hiện hình ảnh một Việt Nam hội nhập, mở cửa với các cam kết chính trị mạnh mẽ trước xu thế hội nhập chung của cộng đồng tài chính quốc tế.

Với nhu cầu lớn về đầu tư cơ sở hạ tầng, việc tham gia với tư cách thành viên sáng lập dự báo sẽ đem lại những lợi ích về kinh tế như sau:

- Hiện nay, Việt Nam đang phải vay kết hợp nguồn vốn ODA và vốn vay thương mại để đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, do vậy việc tiếp cận được nguồn vốn tài trợ từ AIIB (chi phí có thể cao hơn các nguồn vốn ưu đãi, nhưng chắc chắn thấp hơn mức thương mại thông thường) sẽ giúp Việt Nam khai thác ngay được thêm một kênh huy động vốn bổ sung trong ngắn hạn. Trong dài hạn, việc tham gia AIIB càng mang lại những lợi ích kinh tế thiết thực khi nhu cầu phát triển cơ sở hạ tầng tại Việt Nam ngày càng tăng cao.

- Trong bối cảnh các nước châu Á đang thiếu hụt lớn về vốn đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng và các nguồn vốn khai thác từ các ngân hàng phát triển truyền thống như WB, ADB không đủ để đáp ứng nhu cầu đầu tư, sự ra đời của AIIB với mục tiêu hỗ trợ tài chính, thúc đẩy đầu tư cơ sở hạ tầng khu vực có một ý nghĩa hết sức quan trọng. Với định hướng đó, các thành viên khu vực châu Á có hệ thống hạ tầng cơ sở chưa được đầu tư đúng mức và phát triển đồng bộ (trong đó có Việt Nam) sẽ là những nước được hưởng lợi nhiều từ sự ra đời này. Lợi ích kinh tế từ việc tham gia AIIB càng có ý nghĩa hơn khi Việt Nam đã trở thành nước có thu nhập trung bình và việc tiếp cận các nguồn vốn vay ODA và vay ưu đãi từ các tổ chức tài chính quốc tế sẽ bị giảm đi đáng kể trong thời gian tới do đã tiến gần ngưỡng tốt nghiệp, đồng thời các tổ chức này cũng định hướng tập trung hỗ trợ nhiều hơn cho những nước kém phát triển trong những lĩnh vực ưu tiên.

- Việc sớm tham gia AIIB với tư cách thành viên sáng lập sẽ giúp cho Việt Nam cùng với các nước thành viên sáng lập khác, đặc biệt là các nước trong khối ASEAN, có tiếng nói quan trọng trong việc xây dựng chính sách cho vay, điều kiện cho vay, tiêu chí lựa chọn dự án... để từ đó cân đối kế hoạch vay của quốc gia cho các dự án cơ sở hạ tầng trong dài hạn. Nếu lựa chọn được các dự án cơ sở hạ tầng phù hợp với các tiêu chí của AIIB thì Việt Nam có thể tiếp cận được nguồn vốn lớn hơn nhiều so với mức đóng góp.

Phụ lục VI

KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG THỰC HIỆN ĐỀ ÁN ĐẾN NĂM 2020, TẦM NHÌN 2030

(Ban hành kèm theo Đề án "Đẩy mạnh việc tham gia vào các thể chế tài chính - tiền tệ - ngân hàng khu vực và quốc tế" tại Quyết định số 2183 ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

Nhóm giải pháp	Nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời hạn	Chỉ số theo dõi
I. Tăng cường hiệu quả tham gia các TCTCNHQT mà Việt Nam hiện là thành viên	1. Xây dựng Kế hoạch/Phương án tốt nghiệp nguồn vốn ưu đãi của các TCTCNHQT	Bộ KH&ĐT	Các cơ quan quản lý nhà nước về ODA và các TCTCTTQT	2016	Báo cáo
	2. Rà soát đánh giá việc thực hiện Định hướng thu hút, quản lý và sử dụng nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài giai đoạn 2016 - 2020 ban hành theo Quyết định 251/QĐ-TTg ngày 17/2/2016 của Thủ tướng Chính phủ	Bộ KH&ĐT	Các cơ quan quản lý nhà nước về ODA và các bộ ngành, địa phương	Hàng năm	Báo cáo
	3. Ban hành các văn bản hướng dẫn Nghị định số 16/2016/NĐ-CP về quản lý và sử dụng ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài	Bộ KH&ĐT	Các cơ quan quản lý nhà nước về ODA và các bộ ngành, địa phương và các nhà tài trợ	2017	Thông tư, quyết định
	4. Xây dựng kế hoạch trả nợ nhanh phù hợp với kế hoạch/phương án tốt nghiệp nguồn vốn ưu đãi của các nhà tài trợ	Bộ Tài chính	Các cơ quan quản lý nhà nước về ODA và bộ ngành, địa phương và các nhà tài trợ	2017	Kế hoạch

	5. Ban hành các văn bản pháp quy quy định chế độ tài chính cho các dự án ODA và vốn vay ưu đãi trong quá trình chuyển tiếp sang nguồn vốn kém ưu đãi	Bộ Tài chính	Các cơ quan quản lý nhà nước về ODA và các bộ ngành, địa phương và các nhà tài trợ	2017 - 2018	Thông tư, quyết định
	6. Xây dựng Kế hoạch vận động ngoại giao nhằm tranh thủ các nguồn tài trợ nước ngoài cho phát triển kinh tế xã hội	Bộ Ngoại giao	Các cơ quan quản lý nhà nước về ODA và các bộ ngành, địa phương và các nhà tài trợ	2017	Chiến lược/Kế hoạch
	7. Tổ chức các diễn đàn đối thoại và tham vấn với các TCTCTTQT về vấn đề kinh tế vĩ mô, tình hình kinh tế thế giới và trong nước	NHNN	Các cơ quan quản lý nhà nước và các nhà tài trợ	Định kỳ theo quý, bán niên, thường niên và khi phát sinh	Hội nghị, diễn đàn, hội thảo, tọa đàm …
	8. Báo cáo rà soát nâng cao hiệu quả tư vấn chính sách với các nhà tài trợ	Bộ KH&ĐT	Các cơ quan quản lý nhà nước về ODA và các bộ ngành, địa phương và các nhà tài trợ	Hàng năm	Báo cáo
	9. Nghiên cứu cơ chế chính sách của các TCTCNHQT để tham mưu cho Đảng và Chính phủ về việc thực hiện nghĩa vụ, quyền lợi thành viên, đảm bảo lợi ích tối đa của Việt Nam	NHNN	Các cơ quan bộ ngành liên quan	Định kỳ và khi phát sinh	Báo cáo

II. Tiếp cận, tham gia có chọn lọc vào các TCTCNHQT và sáng kiến thiết lập khuôn khổ hợp tác tài chính mới	1. Chủ trì nghiên cứu, báo cáo Chính phủ, đề xuất cách tiếp cận, tham gia các thiết chế của các TCTCTTQT hiện là thành viên cũng như tham gia mới vào các TCTCNHQT khác.	NHNN	Các cơ quan bộ ngành liên quan	2017 - 2020 và khi thích hợp	Các đề án
	2. Triển khai các thủ tục để gia nhập Trung tâm Quốc tế về giải quyết tranh chấp đầu tư (ICSID) thuộc Ngân hàng Thế giới	NHNN	Các cơ quan bộ ngành liên quan	2018	Gia nhập làm thành viên
	3. Tiếp cận và tham gia vào các tổ chức thành viên của Ngân hàng Thanh toán Quốc tế (BIS) để tiến tới trở thành thành viên chính thức của BIS	NHNN	Các cơ quan bộ ngành liên quan	2017 - 2020 khi phát sinh	Tham gia và đề án tham gia
	4. Nghiên cứu, đề xuất tham gia Liên minh Tài chính Toàn diện (AFI) và các diễn đàn liên quan	NHNN	Các cơ quan bộ ngành liên quan	2017	Đề án
III. Tăng cường năng lực hội nhập quốc tế	1. Nghiên cứu cơ chế, chính sách và đề xuất về khả năng, lộ trình Việt Nam tham gia các TCTCNHQT với tư cách nhà tài trợ	NHNN	Các cơ quan quản lý nhà nước và các nhà tài trợ	Sau 2020	Đề án
	2. Xây dựng chiến lược, kế hoạch đào tạo cán bộ, lập ngân sách để cử cán bộ tham gia học tập, công tác, nghiên cứu, biệt phái và trao đổi cán bộ tại các TCTCNHQT	NHNN	Các cơ quan quản lý nhà nước và các nhà tài trợ	Sau 2020	Đề án